

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

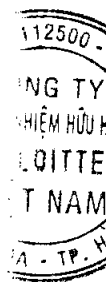
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                    | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN                                      | 4 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                      | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                | 8 - 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG                       | 10 - 78             |
| <b>PHỤ LỤC</b>  | <b>79 - 81</b>      |

Tổng hợp về tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày ở Phụ lục từ trang 79 đến trang 81. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Trần Bắc Hà       | Chủ tịch  |
| Ông Trần Anh Tuấn     | Ủy viên   |
| Ông Phan Đức Tú       | Ủy viên   |
| Ông Nguyễn Huy Tựa    | Ủy viên   |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu | Ủy viên   |
| Ông Nguyễn Văn Hà     | Ủy viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013) |
| Ông Trần Thanh Vân    | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)         |
| Ông Lê Đào Nguyên     | Ủy viên   |
| Ông Hoàng Huy Hà      | Ủy viên   |
| Bà Lê Thị Kim Khuyên  | Ủy viên   |
| Ông Ngô Bá Lại        | Ủy viên   |

#### **Ban Điều hành**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Phan Đức Tú     | Tổng Giám đốc  |
| Ông Trần Thanh Vân  | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà Phan Thị Chinh   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Quách Hùng Hiệp | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Phạm Quang Tùng | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Trần Lục Lang   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Phạm Đức Ân     | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Trần Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Trần Phương     | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Đoàn Ánh Sáng   | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013) |
| Bà Tạ Thị Hạnh      | Kế toán trưởng   |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:



h

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Bà Phan Thị Chính**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

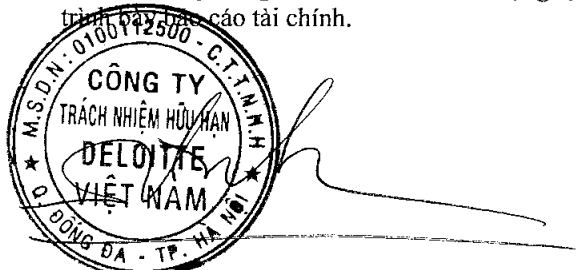
**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2013 từ trang 4 đến trang 78. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Báo cáo soát xét số 60755046/15503858 ngày 15 tháng 8 năm 2012 đưa ra ý kiến không có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Báo cáo kiểm toán số 60755046/15503858 ngày 20 tháng 3 năm 2013 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 8 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Duy Cường**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0797-2013-001-1

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU SỐ B 02/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 30/6/2013          | 31/12/2012         |
|--------------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A</b>     | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                    |                    |
| <b>I.</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                          | <b>6</b>    | <b>4.228.666</b>   | <b>3.294.142</b>   |
| <b>II.</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>            | <b>7</b>    | <b>12.349.356</b>  | <b>16.380.923</b>  |
| <b>III.</b>  | <b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> | <b>8</b>    | <b>49.146.814</b>  | <b>56.187.703</b>  |
| 1.           | Tiền gửi tại TCTD khác                                     | 8.1         | 30.356.656         | 26.699.366         |
| 2.           | Cho vay các TCTD khác                                      | 8.2         | 19.016.987         | 29.817.351         |
| 3.           | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                      | 9           | (226.829)          | (329.014)          |
| <b>IV.</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                              | <b>10</b>   | <b>7.174.006</b>   | <b>3.980.846</b>   |
| 1.           | Chứng khoán kinh doanh                                     |             | 7.174.006          | 3.980.846          |
| <b>V.</b>    | <b>Cho vay khách hàng</b>                                  |             | <b>355.346.815</b> | <b>331.923.912</b> |
| 1.           | Cho vay khách hàng   | 12          | 362.527.976        | 337.627.458        |
| 2.           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 13          | (7.181.161)        | (5.703.546)        |
| <b>VI.</b>   | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                  | <b>14</b>   | <b>64.264.221</b>  | <b>48.342.558</b>  |
| 1.           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |             | 57.705.483         | 47.155.252         |
| 2.           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    |             | 6.900.105          | 1.570.908          |
| 3.           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                       |             | (341.367)          | (383.602)          |
| <b>VII.</b>  | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                             | <b>15</b>   | <b>5.130.420</b>   | <b>4.618.136</b>   |
| 1.           | Đầu tư vào công ty con                                     | 15.1        | 1.783.242          | 1.783.242          |
| 2.           | Vốn góp liên doanh   | 15.2        | 3.009.605          | 2.569.614          |
| 3.           | Đầu tư vào công ty liên kết                                | 15.3        | 401.513            | 401.513            |
| 4.           | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác                               |             | 750.457            | 755.457            |
| 5.           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           |             | (814.397)          | (891.690)          |
| <b>VIII.</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>3.964.118</b>   | <b>4.210.724</b>   |
| 1.           | Tài sản cố định hữu hình                                   |             | 1.573.503          | 1.747.765          |
| a.           | Nguyên giá tài sản cố định                                 |             | 3.445.022          | 3.832.064          |
| b.           | Hao mòn tài sản cố định                                    |             | (1.871.519)        | (2.084.299)        |
| 2.           | Tài sản cố định thuê tài chính                             |             | 241.342            | 296.211            |
| a.           | Nguyên giá tài sản cố định                                 |             | 578.187            | 634.307            |
| b.           | Hao mòn tài sản cố định                                    |             | (336.845)          | (338.096)          |
| 3.           | Tài sản cố định vô hình                                    |             | 2.149.273          | 2.166.748          |
| a.           | Nguyên giá tài sản cố định                                 |             | 2.534.134          | 2.529.926          |
| b.           | Hao mòn tài sản cố định                                    |             | (384.861)          | (363.178)          |
| <b>IX.</b>   | <b>Tài sản Có khác</b>                                     | <b>16</b>   | <b>19.339.559</b>  | <b>16.061.821</b>  |
| 1.           | Các khoản phải thu   | 16.1        | 12.645.080         | 10.542.155         |
| 2.           | Các khoản lãi, phí phải thu                                |             | 6.194.236          | 5.050.961          |
| 3.           | Tài sản có khác  | 16.2        | 515.857            | 484.319            |
| 4.           | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 16.3        | (15.614)           | (15.614)           |
|              | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |             | <b>520.943.975</b> | <b>485.000.765</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 78 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MÃ SỐ B 02/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 30/6/2013          | 31/12/2012         |
|--------------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B.</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             |                    |                    |
| <b>I.</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                     | <b>17</b>   | <b>10.567.921</b>  | <b>11.429.937</b>  |
| <b>II.</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                      | <b>18</b>   | <b>45.720.745</b>  | <b>39.857.500</b>  |
| 1.           | Tiền gửi của các TCTD khác  | 18.1        | 11.551.353         | 8.185.596          |
| 2.           | Vay các TCTD khác   | 18.2        | 34.169.392         | 31.671.904         |
| <b>III.</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>19</b>   | <b>336.012.722</b> | <b>303.948.934</b> |
| <b>IV.</b>   | <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>              | <b>20</b>   | <b>71.967.828</b>  | <b>65.334.064</b>  |
| <b>V.</b>    | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>   | <b>21</b>   | <b>16.806.617</b>  | <b>28.115.627</b>  |
| <b>VI.</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>     | <b>11</b>   | <b>201.947</b>     | <b>16.319</b>      |
| <b>VII.</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>  | <b>22</b>   | <b>11.663.480</b>  | <b>9.826.730</b>   |
| 1.           | Các khoản lãi, phí phải trả   |             | 7.822.378          | 6.204.316          |
| 2.           | Các khoản phải trả và công nợ khác  | 22.1        | 2.948.542          | 2.602.830          |
| 3.           | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | 22.2        | 892.560            | 1.019.584          |
|              | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>492.941.260</b> | <b>458.529.111</b> |
| <b>VIII.</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>   | <b>24</b>   |                    |                    |
| 1.           | Vốn của Ngân hàng   |             |                    |                    |
|              | <i>Vốn điều lệ</i>  |             | 23.011.705         | 23.011.705         |
|              | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>   |             | 29.996             | 29.996             |
|              | <i>Vốn khác</i>   |             | 1.387.910          | 1.387.910          |
| 2.           | Quỹ của Ngân hàng   |             | 373.592            | 373.592            |
| 3.           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | 6.774              | -                  |
| 4.           | Lợi nhuận chưa phân phối  |             | 3.192.738          | 1.668.451          |
|              | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |             | <b>28.002.715</b>  | <b>26.471.654</b>  |
|              | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>520.943.975</b> | <b>485.000.765</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MÃ SỐ B 02/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | CHỈ TIÊU                    | Thuyết minh | 30/6/2013  | 31/12/2012 |
|-----|-----------------------------|-------------|------------|------------|
| I.  | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn         | 33          | 70.691.322 | 64.461.305 |
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn            |             | 322.584    | 310.412    |
| 2.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C |             | 24.513.424 | 19.705.943 |
| 3.  | Bảo lãnh khác               |             | 45.855.314 | 44.444.950 |
| II. | Các cam kết đưa ra          | 33          | 11.008.640 | 14.981.369 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



**Bà Trần Thu Hà**  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

**Bà Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán Trưởng

**Bà Phan Thị Chinh**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 8 năm 2013



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU SỐ B 03/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh      | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 | Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012 |
|-------------|---|------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1.          | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 25               | 21.752.437                            | 8.610.178                            |
| 2.          | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 26               | (15.237.841)                          | (5.906.983)                          |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |                  | <b>6.514.596</b>                      | <b>2.703.195</b>                     |
| 3.          | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |                  | 1.273.416                             | 424.396                              |
| 4.          | Chi phí hoạt động dịch vụ   |                  | (161.878)                             | (47.700)                             |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   |                  | <b>1.111.538</b>                      | <b>376.696</b>                       |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    |                  | <b>57.637</b>                         | <b>66.656</b>                        |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>27.1</b>      | <b>188.030</b>                        | <b>35.634</b>                        |
| <b>V</b>    | <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>   | <b>27.2</b>      | <b>(6.090)</b>                        | <b>(23.154)</b>                      |
| 5.          | Thu nhập từ hoạt động khác  |                  | 804.739                               | 266.498                              |
| 6.          | Chi phí hoạt động khác  |                  | (443.100)                             | (86.530)                             |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>28</b>        | <b>361.639</b>                        | <b>179.968</b>                       |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>29</b>        | <b>131.071</b>                        | <b>26.626</b>                        |
|             | <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>  |                  | <b>8.358.421</b>                      | <b>3.365.621</b>                     |
| 7.          | Chi phí nhân viên   |                  | (1.731.137)                           | (281.760)                            |
| 8.          | Chi phí khấu hao và khấu trừ  |                  | (229.566)                             | (82.528)                             |
| 9.          | Chi phí hoạt động khác  | 30               | (1.258.256)                           | (438.422)                            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng chi phí hoạt động</b>   |                  | <b>(3.218.959)</b>                    | <b>(802.710)</b>                     |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                  | <b>5.139.462</b>                      | <b>2.562.911</b>                     |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>9, 13, 22</b> | <b>(2.647.607)</b>                    | <b>(824.090)</b>                     |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |                  | <b>2.491.855</b>                      | <b>1.738.821</b>                     |
| 10.         | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 31               | (590.234)                             | (428.049)                            |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  |                  | <b>(590.234)</b>                      | <b>(428.049)</b>                     |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |                  | <b>1.901.621</b>                      | <b>1.310.772</b>                     |

Người lập

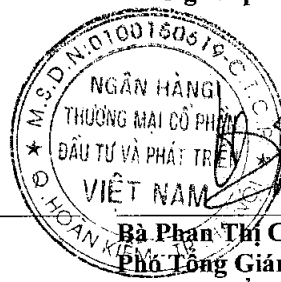
Người phê duyệt

Người phê duyệt

**Bà Trần Thu Hà**  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

**Bà Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán Trưởng



**Bà Phan Thị Chính**  
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 78 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU SỐ B 04/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

|  | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/6/2013 | Từ ngày 01/5/2012<br>đến ngày 30/6/2012 |
|--|-------------|--|---|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |  |   |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  |             | 20.609.163                               | 8.463.487                               |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   |             | (13.619.779)                             | (6.013.393)                             |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |             | 1.111.538                                | 376.696                                 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán                    |             | 197.342                                  | 102.274                                 |
| (Chi)/Thu từ hoạt động khác  |             | (6.716)                                  | 74.774                                  |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                             |             | 367.180                                  | 105.464                                 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ  |             | (3.267.777)                              | (958.153)                               |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ  | 31          | (559.061)                                | -                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>   |             | <b>4.831.890</b>                         | <b>2.151.149</b>                        |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |             |  |   |
| Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác   |             | 10.438.291                               | 1.979.156                               |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán  |             | (16.818.461)                             | 1.046.392                               |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     |             | -  | 1.018                                   |
| (Tăng) các khoản cho vay khách hàng  |             | (24.900.518)                             | (20.252.121)                            |
| (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu  |             | (1.399.201)                              | (1.039.282)                             |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động  |             | (1.839.617)                              | 2.078.825                               |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |             |  |   |
| (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN  |             | (789.930)                                | (16.186.384)                            |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác  |             | 5.863.245                                | 2.961.377                               |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)   |             | 31.991.702                               | 16.591.902                              |
| (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | (11.309.010)                             | (107.979)                               |
| Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro                           |             | 6.633.764                                | 6.220.399                               |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                    |             | 185.628                                  | -                                       |
| Tăng khác về công nợ hoạt động   |             | 145.070                                  | 26.423                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>3.032.853</b>                         | <b>(4.529.125)</b>                      |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 78 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Mẫu số B 04/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

| Thuyết minh   | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/6/2013 | Từ ngày 01/5/2012<br>đến ngày 30/6/2012 |
|---|--|---|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |  |   |
| Mua sắm tài sản cố định   | (223.488)                                | (342.518)                               |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | 1.259                                    | 17                                      |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | (84)                                     | (10)                                    |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | 5.000                                    | -                                       |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | (439.992)                                | -                                       |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 76.753                                   | 26.626                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>(580.552)</b>                         | <b>(315.885)</b>                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |  |   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                       | <b>2.452.301</b>                         | <b>(4.845.010)</b>                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                   | 37.685.151                               | -                                       |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa                          | -  | 44.776.451                              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>40.137.452</b>                        | <b>39.931.441</b>                       |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

**Bà Trần Thu Hà**  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

**Bà Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán Trưởng



**Bà Phan Thị Chinh**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 07 tháng 6 năm 2013. Tuy nhiên, Ngân hàng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh BIDV thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 6 năm 2013 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.011.705 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 22.036.078 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 975.627 triệu đồng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)****Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 lên một trăm mười bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm năm mươi sáu (456) phòng giao dịch, một trăm lẻ bảy (107) quỹ tiết kiệm, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty   | Quyết định thành lập số   | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|---|--------------------------|------------------------------|
| 1   | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC") | 0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh  | Cho thuê Tài chính       | 100%                         |
| 2   | Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")  | 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội   | Tài chính/ Ngân hàng     | 100%                         |
| 3   | Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")                    | 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước   | Thị trường vốn           | 88,12%                       |
| 4   | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")                  | 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính  | Bảo hiểm                 | 82,30%                       |
| 5   | Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")                         | 39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tài chính                | 100%                         |

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty  | Quyết định thành lập số  | Lĩnh vực hoạt động                             | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|--|--|------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")     | 0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội       | Mua và cho thuê máy bay                        | 27,24%                       |
| 2   | Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC") | 4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh | Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật | 25,00%                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)**

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

| STT | Tên công ty   | Quyết định thành lập số   | Lĩnh vực hoạt động                                    | Tỷ lệ % sở hữu của NH |
|-----|---|---|---|-----------------------|
| 1   | Ngân hàng Liên doanh VID Public (“VID”)                             | 0100112733 ngày 17 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội                              | Tài chính/<br>Ngân hàng                               | 50,00%                |
| 2   | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (“LVB”)                               | 935/GP đầu tư ra nước ngoài ngày 22 tháng 6 năm 1999 do Ủy ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp | Tài chính/<br>Ngân hàng                               | 65,00%                |
| 3   | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (“VRB”)                               | 0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội                              | Tài chính/<br>Ngân hàng                               | 50,00%                |
| 4   | Công ty Liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”)                         | 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư  | Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc | 55,00%                |
| 5   | Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners (“BVIM”) | 74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước                                       | Quản lý quỹ   | 50,00%                |

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 17.570 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.608 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.

**Năm tài chính**

Năm tài chính đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 45 cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Trong năm 2006, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, với các khách hàng đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, với các trường hợp còn lại, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay mà Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả                  |
|-----|----------|---------|------------------------|
| 1   | AAA      | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 2   | AA       | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 3   | A        | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 4   | BBB      | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 5   | BB       | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 6   | B        | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 7   | CCC      | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 8   | CC       | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 9   | C        | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 10  | D        | Nhóm 5  | Nợ có khả năng mất vốn |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) và các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Vinalines được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

*Chứng khoán đầu tư*

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 15.1.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 15.2.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế, tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm gần nhất.

***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

**Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|--------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25                                      |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 7                                       |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 7                                       |
| Tài sản cố định khác     | 3 - 4                                       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5   |
| Phần mềm máy tính        | 3   |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn và các quỹ**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

***Các quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông Quyết định.

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)**

***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

**Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

0 - C  
PY  
DU HA  
TE  
M  
HA

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

*Trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

*Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Ngoài ra, thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ***

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

***Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán***

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” trên bảng cân đối kế toán.

***Các bên liên quan***

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

|  | Miền Bắc (*)         | Miền Trung và<br>Tây Nguyên | Miền Nam             | Nước ngoài       | Tổng cộng            |
|--|----------------------|-----------------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|  | Triệu VND            | Triệu VND                   | Triệu VND            | Triệu VND        | Triệu VND            |
| Thu nhập lãi thuần   | 3.720.991            | 1.089.128                   | 1.704.471            | 6                | 6.514.596            |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ   | 571.356              | 215.625                     | 324.634              | (77)             | 1.111.538            |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | (10.776)             | 16.657                      | 51.756               | -                | 57.637               |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán   | 181.940              | -                           | -                    | -                | 181.940              |
| Lãi thuần từ hoạt động khác  | 257.960              | 71.765                      | 34.798               | (2.884)          | 361.639              |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần   | 129.471              | -                           | 1.600                | -                | 131.071              |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>4.850.942</b>     | <b>1.393.175</b>            | <b>2.117.259</b>     | <b>(2.955)</b>   | <b>8.358.421</b>     |
| Chi phí nhân viên  | (1.103.678)          | (254.400)                   | (369.666)            | (3.393)          | (1.731.137)          |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ   | (229.566)            | -                           | -                    | -                | (229.566)            |
| Chi phí hoạt động khác   | (806.664)            | (151.401)                   | (279.644)            | (20.547)         | (1.258.256)          |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>(2.139.908)</b>   | <b>(405.801)</b>            | <b>(649.310)</b>     | <b>(23.940)</b>  | <b>(3.218.959)</b>   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.711.034            | 987.374                     | 1.467.949            | (26.895)         | 5.139.462            |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   | (2.363.825)          | (138.580)                   | (145.202)            | -                | (2.647.607)          |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>   | <b>347.209</b>       | <b>848.794</b>              | <b>1.322.747</b>     | <b>(26.895)</b>  | <b>2.491.855</b>     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | (590.234)            | -                           | -                    | -                | (590.234)            |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>  | <b>(243.025)</b>     | <b>848.794</b>              | <b>1.322.747</b>     | <b>(26.895)</b>  | <b>1.901.621</b>     |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013   |                      |                             |                      |                  |                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>329.443.763</b>   | <b>75.271.818</b>           | <b>116.091.666</b>   | <b>136.728</b>   | <b>520.943.975</b>   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>(303.559.489)</b> | <b>(74.420.484)</b>         | <b>(114.796.552)</b> | <b>(164.735)</b> | <b>(492.941.260)</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                              | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|------------------------------|------------------|-------------------|
|                              | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt bằng VND            | 2.957.723        | 2.599.427         |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 1.268.001        | 694.076           |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 285              | 639               |
| Vàng, kim loại, đá quý       | 2.657            | -                 |
|                              | <b>4.228.666</b> | <b>3.294.142</b>  |

**7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

|                   | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
|                   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền gửi tại NHNN | 12.349.356        | 16.380.923        |
|                   | <b>12.349.356</b> | <b>16.380.923</b> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

|  | <u>30/6/2013</u>  | <u>31/12/2012</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác           | 30.356.656        | 26.699.366        |
| Cho vay các TCTD khác                      | 19.016.987        | 29.817.351        |
| Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (226.829)         | (329.014)         |
|  | <u>49.146.814</u> | <u>56.187.703</u> |

**8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

|                                     | <u>30/6/2013</u>  | <u>31/12/2012</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 177.372           | 103.356           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.285.726         | 6.027.908         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 18.875.789        | 9.637.219         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 6.017.769         | 10.930.883        |
|                                     | <u>30.356.656</u> | <u>26.699.366</u> |

Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2013 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều tại Thông tư số 21/2012/TT-NHNN kể từ ngày có hiệu lực của các Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN hoặc có kỳ hạn dưới 3 tháng theo quy định tại Thông tư số 01/2013/TT-NHNN.

**8.2 Cho vay các TCTD khác**

|  | <u>30/6/2013</u>  | <u>31/12/2012</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND                               | 11.891.370        | 18.975.379        |
| Cho vay các TCTD khác ngoại tệ                               | 570.347           | 4.541.486         |
| Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I   | 998.700           | 929.726           |
| Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II  | 2.481.499         | 2.433.648         |
| Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III | 3.075.071         | 2.937.112         |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                                 | <b>19.016.987</b> | <b>29.817.351</b> |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                        | (226.829)         | (329.014)         |
|  | <u>18.790.158</u> | <u>29.488.337</u> |

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này sẽ được cố định trong 03 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi lãi suất trung bình trọng số của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|   | 30/6/2013              |                       |                  |
|---|------------------------|-----------------------|------------------|
|   | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|   | <u>Triệu VND</u>       | <u>Triệu VND</u>      | <u>Triệu VND</u> |
| Số dư tại ngày 01/01/2013                                   | 130.472                | 198.542               | 329.014          |
| Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ                              | (47.234)               | (6.750)               | (53.984)         |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong quý 2 | (48.201)               | -                     | (48.201)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2013</b>                             | <b>35.037</b>          | <b>191.792</b>        | <b>226.829</b>   |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|  | 31/12/2012             |                       |                  |
|--|------------------------|-----------------------|------------------|
|  | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|  | <u>Triệu VND</u>       | <u>Triệu VND</u>      | <u>Triệu VND</u> |
| Số dư tại ngày 01/5/2012                           | -                      | -                     | -                |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa | 463.642                | 124.134               | 587.776          |
| Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ         | (333.170)              | 74.408                | (258.762)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>                   | <b>130.472</b>         | <b>198.542</b>        | <b>329.014</b>   |

**10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                       | <u>30/6/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|-----------------------|------------------|-------------------|
|                       | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  |
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                  |                   |
| Chứng khoán Chính phủ | 7.174.006        | 3.980.846         |
|                       | <b>7.174.006</b> | <b>3.980.846</b>  |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                       | <u>30/6/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|-----------------------|------------------|-------------------|
|                       | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  |
| <b>Chứng khoán Nợ</b> |                  |                   |
| Đã niêm yết           | 7.174.006        | 3.980.846         |
|                       | <b>7.174.006</b> | <b>3.980.846</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b><br><b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)</b> |                   |                     |                      |
|---|-------------------|---------------------|----------------------|
|   | <b>Tài sản</b>    | <b>Công nợ</b>      | <b>Giá trị thuần</b> |
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  | <b>12.229.698</b> | <b>(12.280.322)</b> | <b>(50.624)</b>      |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ  | 8.371.253         | (8.409.076)         | (37.823)             |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ  | 3.858.445         | (3.871.246)         | (12.801)             |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>   | <b>3.681.116</b>  | <b>(3.832.439)</b>  | <b>(151.323)</b>     |
| Hoán đổi lãi suất   | 3.681.116         | (3.832.439)         | (151.323)            |
| <b>Tại ngày 30/6/2013</b>   | <b>15.910.814</b> | <b>(16.112.761)</b> | <b>(201.947)</b>     |

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b><br><b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)</b> |                   |                     |                      |
|---|-------------------|---------------------|----------------------|
|   | <b>Tài sản</b>    | <b>Công nợ</b>      | <b>Giá trị thuần</b> |
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  | <b>7.312.277</b>  | <b>(7.264.259)</b>  | <b>48.018</b>        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ  | 4.198.272         | (4.168.539)         | 29.733               |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ  | 3.114.005         | (3.095.720)         | 18.285               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>   | <b>7.937.298</b>  | <b>(8.001.635)</b>  | <b>(64.337)</b>      |
| Hoán đổi lãi suất   | 7.937.298         | (8.001.635)         | (64.337)             |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>  | <b>15.249.575</b> | <b>(15.265.894)</b> | <b>(16.319)</b>      |

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|   | <b>30/6/2013</b>   | <b>31/12/2012</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước   | 328.723.559        | 305.438.455        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá | 83.294             | 74.522             |
| Cho vay bằng vốn ODA                              | 26.948.054         | 25.764.480         |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài   | 5.267.419          | 4.837.880          |
| Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước   | 112.329            | 129.016            |
| Các khoản phải trả thay khách hàng                | 1.393.321          | 1.383.105          |
|   | <b>362.527.976</b> | <b>337.627.458</b> |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và ngoại tệ. Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa BIDV và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gặp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <b>30/6/2013</b>   |            | <b>31/12/2012</b>  |            |
|------------------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>   | <b>%</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>%</b>   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 297.458.379        | 88,64      | 272.526.497        | 87,39      |
| Nợ cần chú ý (*)       | 28.507.241         | 8,49       | 30.614.464         | 9,82       |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 5.968.736          | 1,78       | 5.701.904          | 1,83       |
| Nợ nghi ngờ            | 979.192            | 0,29       | 716.389            | 0,23       |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.666.374          | 0,79       | 2.303.724          | 0,74       |
|                        | <b>335.579.922</b> | <b>100</b> | <b>311.862.978</b> | <b>100</b> |
| Cho vay bằng vốn ODA   | 26.948.054         |            | 25.764.480         |            |
|                        | <b>362.527.976</b> |            | <b>337.627.458</b> |            |

(\*) Trong danh mục tín dụng của Ngân hàng bao gồm dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”). Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

**Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay**

|                               | <b>30/6/2013</b>   | <b>31/12/2012</b>  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)      | 206.139.459        | 189.992.832        |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 42.631.187         | 40.429.382         |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm)       | 113.757.330        | 107.205.244        |
|                               | <b>362.527.976</b> | <b>337.627.458</b> |

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|                                    | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung cho vay khách hàng  | 2.496.851        | 2.296.113         |
| Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 4.684.310        | 3.407.433         |
|                                    | <b>7.181.161</b> | <b>5.703.546</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:**

|   | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|---|------------------------|-----------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>                            | 3.407.433              | 2.296.113             | 5.703.546        |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ                              | 2.627.877              | 200.738               | 2.828.615        |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong quý 2 | (1.351.000)            | -                     | (1.351.000)      |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2013</b>                             | <b>4.684.310</b>       | <b>2.496.851</b>      | <b>7.181.161</b> |

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

**Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:**

|  | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--|------------------------|-----------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/5/2012</b>  | -                      | -                     | -                |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa                               | 5.229.374              | 2.069.358             | 7.298.732        |
| Điều chỉnh dự phòng theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2011                     | 75.077                 | (1.243)               | 73.834           |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ   | 3.403.561              | 227.998               | 3.631.559        |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 5 đến tháng 11 trong kỳ | (4.690.731)            | -                     | (4.690.731)      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012</b>                                       | <b>4.017.281</b>       | <b>2.296.113</b>      | <b>6.313.394</b> |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12                   | (609.848)              | -                     | (609.848)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>   | <b>3.407.433</b>       | <b>2.296.113</b>      | <b>5.703.546</b> |

**Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập của Ngân hàng như sau:**

|                        | <b>Phân loại dư nợ tại ngày 30/6/2013</b> |                        |                       |                         |
|------------------------|---|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                        | <b>Dư nợ cho vay</b>                      | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Tổng số dự phòng</b> |
|                        | <b>Triệu VND</b>                          | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>        |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 297.458.379                               | -                      | 2.230.937             | 2.230.937               |
| Nợ cần chú ý (*)       | 28.507.241                                | 1.365.641              | 213.804               | 1.579.445               |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 5.968.736                                 | 847.512                | 44.766                | 892.278                 |
| Nợ nghi ngờ            | 979.192                                   | 354.280                | 7.344                 | 361.624                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.666.374                                 | 2.116.877              | -                     | 2.116.877               |
|                        | <b>335.579.922</b>                        | <b>4.684.310</b>       | <b>2.496.851</b>      | <b>7.181.161</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

(\*) Trong đó:

- Dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) là 3.654.437 triệu đồng.
- Dư nợ của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm công ty con) là 326.590 triệu đồng.

**Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập của Ngân hàng như sau:**

|                        | <b>Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2012</b> |                        |                       |                         |
|------------------------|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                        | <b>Dư nợ cho vay</b>                       | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Tổng số dự phòng</b> |
|                        | <b>Triệu VND</b>                           | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>        |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 268.468.475                                | -                      | 2.013.512             | 2.013.512               |
| Nợ cần chú ý (*)       | 32.378.187                                 | 1.093.839              | 242.836               | 1.336.675               |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 4.381.854                                  | 609.612                | 32.864                | 642.476                 |
| Nợ nghi ngờ            | 920.103                                    | 276.150                | 6.901                 | 283.051                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.833.325                                  | 2.037.680              | -                     | 2.037.680               |
|                        | <b>308.981.944</b>                         | <b>4.017.281</b>       | <b>2.296.113</b>      | <b>6.313.394</b>        |

(\*) Trong đó:

- Dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) là 3.624.346 triệu đồng.
- Dư nợ của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm công ty con) là 331.952 triệu đồng.

**14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                        | <b>57.705.483</b> | <b>47.155.252</b> |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>56.940.390</b> | <b>46.374.253</b> |
| Chứng khoán Chính phủ  | 47.344.121        | 35.081.817        |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành             | 995.195           | 943.226           |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 8.601.074         | 10.349.210        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>   | <b>765.093</b>    | <b>780.999</b>    |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành            | 141.366           | 141.366           |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                 | 623.727           | 639.633           |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      | <b>(331.367)</b>  | <b>(373.602)</b>  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>6.900.105</b>  | <b>1.570.908</b>  |
| Chứng khoán Chính phủ  | 1.379.799         | 1.370.908         |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 5.520.306         | 200.000           |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(10.000)</b>   | <b>(10.000)</b>   |
|  | <b>64.264.221</b> | <b>48.342.558</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

|  | 30/6/2013        | 31/12/2012       |
|--|------------------|------------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc    | 1.783.242        | 1.783.242        |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc | 3.009.605        | 2.569.614        |
| Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc             | 401.513          | 401.513          |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                        | 750.457          | 755.457          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con             | (382.869)        | (397.237)        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh      | (117.465)        | (181.733)        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác                | (314.063)        | (312.720)        |
|  | <b>5.130.420</b> | <b>4.618.136</b> |

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| 30/6/2013   |                     |                  |                       |
|---|---------------------|------------------|-----------------------|
| Lĩnh vực hoạt động                                  |                     | Giá gốc          | Tỷ lệ sở hữu của BIDV |
|   |                     | Triệu VND        | %                     |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV | Cho thuê tài chính  | 447.813          | 100                   |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV   | Tài chính ngân hàng | 30.000           | 100                   |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV                    | Thị trường vốn      | 762.254          | 88,12                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV                  | Bảo hiểm            | 543.175          | 82,3                  |
| Công ty TNHH BIDV Quốc tế                           | Tài chính           | -                | 100                   |
|   |                     | <b>1.783.242</b> |                       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con            |                     | <b>(382.869)</b> |                       |
|   |                     | <b>1.400.373</b> |                       |

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

| 31/12/2012  |                     |                  |                       |
|---|---------------------|------------------|-----------------------|
| Lĩnh vực hoạt động                                  |                     | Giá gốc          | Tỷ lệ sở hữu của BIDV |
|   |                     | Triệu VND        | %                     |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV | Cho thuê tài chính  | 447.813          | 100                   |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV   | Tài chính ngân hàng | 30.000           | 100                   |
| Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV                    | Thị trường vốn      | 762.254          | 88,12                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV                  | Bảo hiểm            | 543.175          | 82,3                  |
| Công ty TNHH BIDV Quốc tế                           | Tài chính           | -                | 100                   |
|   |                     | <b>1.783.242</b> |                       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con            |                     | <b>(397.237)</b> |                       |
|   |                     | <b>1.386.005</b> |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)**

**Thông tin về các công ty con**

- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV (“BLC”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV vào Công ty Cho thuê Tài chính BIDV theo Quyết định số 1659/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN. Theo Quyết định số 1660/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN, Công ty Cho thuê Tài chính BIDV sau khi sáp nhập được chuyển đổi mô hình sang công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu 100% của BIDV nhằm tăng cường năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh cho Công ty Cho thuê Tài chính của BIDV và phù hợp với tiến trình cổ phần hóa BIDV. Vốn điều lệ của Công ty là 448 tỷ đồng; trụ sở chính của Công ty tại 472 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính và các hoạt động ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.
- Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”) được thành lập theo Quyết định số 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho Công ty.
- Công ty Chứng khoán BIDV được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 02/GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến thị trường vốn như: môi giới, tự doanh lưu ký chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Công ty Chứng khoán BIDV chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”) theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010 với vốn điều lệ là 865 tỷ đồng trong đó BIDV sở hữu 88,12%.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIC”) được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội. Thời gian đầu, Công ty được thành lập dưới hình thức liên doanh của Ngân hàng với Công ty Bảo hiểm Quốc tế QBE (QBE Insurance International Ltd.), một công ty được thành lập tại Úc. Liên doanh này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 2126/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 16 tháng 7 năm 1999 với thời gian hoạt động là 30 năm. Đầu năm 2006, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác liên doanh và Công ty trở thành công ty con của Ngân hàng. Công ty được đổi tên thành Công ty Bảo hiểm BIDV theo Giấy phép Thành lập sửa đổi số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Công ty cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép Kinh doanh số 11/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Giấy phép sửa đổi số 11/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp và được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (hay còn gọi là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV).
- Công ty TNHH BIDV Quốc tế (BIDVI) được thành lập và có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép Kinh doanh số 39283570-000-04-11-A. Theo đó, Công ty này có thời gian hoạt động từ ngày 17 tháng 4 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2011 và Công ty đã xin gia hạn giấy phép đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2014. Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đang tạm thời rút vốn tại Công ty này và để Công ty này trong trạng thái không hoạt động - “ngủ đông” (vẫn duy trì pháp nhân) theo luật Hồng Kông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**15.2 Vốn góp liên doanh**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  | <b>30/6/2013</b>                                  |   |   |
|--|---|---|---|
|  | <b>Nguyên giá<br/>theo nguyên<br/>tệ bằng USD</b> | <b>Giá gốc<br/>quy đổi<br/>triệu đồng</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu<br/>của Ngân<br/>hàng</b> |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>                                   |   |   |   |
| Ngân hàng Liên doanh VID Public                              | 31.250.000  | 476.235                                   | 50  |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (*)                            | 45.500.000  | 900.745                                   | 65  |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga                                | 84.250.000  | 1.505.054                                 | 50  |
| <b>Đầu tư vào TCKT</b>                                       |   |   |   |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV                                 | 7.206.100   | 115.089                                   | 55  |
| Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV -<br>Vietnam Partners | 767.715 (**)                                      | 12.482                                    | 50  |
|  |   | <b>3.009.605</b>                          |   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh              |   | (117.465)                                 |   |
|  |   | <b>2.892.140</b>                          |   |

(\*) Ngày 01 tháng 6 năm 2012, Chủ tịch HĐQT đã phê duyệt Quyết định 561/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn cho Ngân hàng Liên doanh Lào Việt. Giá trị vốn góp của BIDV tăng từ 24,375 triệu USD lên 45,5 triệu USD, tỷ lệ sở hữu sau góp vốn là 65%.

(\*\*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|  | <b>31/12/2012</b>                                 |   |   |
|--|---|---|---|
|  | <b>Nguyên giá<br/>theo nguyên<br/>tệ bằng USD</b> | <b>Giá gốc<br/>quy đổi<br/>triệu đồng</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu<br/>của Ngân<br/>hàng</b> |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>                                   |   |   |   |
| Ngân hàng Liên doanh VID Public                              | 31.250.000  | 476.235                                   | 50  |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt                                | 24.375.000  | 460.754                                   | 65  |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga                                | 84.250.000  | 1.505.054                                 | 50  |
| <b>Đầu tư vào TCKT</b>                                       |   |   |   |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV                                 | 7.206.100   | 115.089                                   | 55  |
| Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV -<br>Vietnam Partners | 767.715 (*)                                       | 12.482                                    | 50  |
|  |   | <b>2.569.614</b>                          |   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh              |   | (181.733)                                 |   |
|  |   | <b>2.387.881</b>                          |   |

(\*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

**15.3 Đầu tư vào các công ty liên kết**

|   | <b>30/6/2013</b> |   | <b>31/12/2012</b> |   |
|---|------------------|---|-------------------|---|
|   | <b>Giá gốc</b>   | <b>Tỷ lệ sở hữu<br/>của Ngân<br/>hàng</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Tỷ lệ sở hữu<br/>của Ngân<br/>hàng</b> |
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>%</b>                                  | <b>Triệu VND</b>  | <b>%</b>                                  |
| Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam | 364.013          | 27,24                                     | 364.013           | 27,24                                     |
| Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV     | 37.500           | 25,00                                     | 37.500            | 25,00                                     |
|   | <b>401.513</b>   |   | <b>401.513</b>    |   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|   | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Các khoản phải thu                                    | 12.645.080        | 10.542.155        |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                   |                   |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 2.409.942         | 1.756.394         |
| - Các hợp đồng ủy thác đầu tư                         | 2.103.600         | 2.082.800         |
| - Các khoản phải thu                                  | 8.131.538         | 6.702.961         |
| Các khoản lãi, phí phải thu                           | 6.194.236         | 5.050.961         |
| Tài sản Có khác                                       | 515.857           | 484.319           |
|   | <b>19.355.173</b> | <b>16.077.435</b> |
| Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (15.614)          | (15.614)          |
|   | <b>19.339.559</b> | <b>16.061.821</b> |

**16.1 Các khoản phải thu**

|  | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Cầm cố cho hợp đồng vay tại TCTD khác                                | 4.207.200        | 4.165.600         |
| Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê                              | 63.012           | 42.760            |
| Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất | 208.747          | 223.147           |
| Hợp đồng môi giới trái phiếu với BSC                                 | 990.000          | 330.000           |
| Tạm ứng góp vốn vào VALC (1)   | 60.800           | 60.800            |
| Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt (2)                     | 300.000          | 300.000           |
| Tạm ứng chi phí cổ phần hóa  | 28.448           | 28.965            |
| Tạm ứng chi công tác xã hội  | 319.849          | 270.139           |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào  | 15.854           | 9.516             |
| Phải thu trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ                  | 219.684          | 68.707            |
| Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa      | 488.931          | 475.189           |
| Tạm ứng nộp thuế TNDN (3)  | 390.404          | 390.404           |
| Phải thu cổ tức BIC 2012   | 54.318           | -                 |
| Phải thu từ bán nợ   | 45.000           | -                 |
| Tạm ứng phục vụ các hoạt động nghiệp vụ                              | 171.378          | 35.479            |
| Các khoản phải thu nội bộ  | 108.998          | 55.908            |
| Lãi dự thu từ giao dịch hoán đổi lãi suất                            | 98.536           | -                 |
| Các khoản phải thu khác  | 360.379          | 246.347           |
|  | <b>8.131.538</b> | <b>6.702.961</b>  |
| Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                | (15.614)         | (15.614)          |
|  | <b>8.115.924</b> | <b>6.687.347</b>  |

(1) Phần tạm ứng góp vốn theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 12 năm 2009.

(2) Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh 17.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)****16.2 Tài sản Có khác**

|                          | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--------------------------|------------------|-------------------|
|                          | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Vật liệu và công cụ      | 45.763           | 39.047            |
| Chi phí chờ phân bổ      | 466.001          | 441.179           |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý | 4.093            | 4.093             |
|                          | <b>515.857</b>   | <b>484.319</b>    |

**16.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 31/12/2012</b> |
|--|--|--|
|  | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                 |
| Số dư đầu kỳ                                       | 15.614   | -  |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa | -  | 50.011   |
| Số trích lập dự phòng trích lập trong kỳ           | -  | 203  |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác                     |  | (34.600)   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>15.614</b>                                    | <b>15.614</b>                                    |

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

|   | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>1. Vay từ NHNN</b>   | <b>576.448</b>    | <b>1.307.116</b>  |
| Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô           | 300.000           | 300.000           |
| Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ | 269.934           | 283.138           |
| Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ  | 5.614             | 7.947             |
| Các khoản nợ NHNN khác bằng VND   | 900               | 900               |
| Vay chiết khấu giấy tờ có giá   | -                 | 715.131           |
| <b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>   | <b>3.501.567</b>  | <b>3.560.829</b>  |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND  | 1.479.157         | 1.584.858         |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ   | 2.022.410         | 1.975.971         |
| <b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>  | <b>6.489.906</b>  | <b>6.561.992</b>  |
|   | <b>10.567.921</b> | <b>11.429.937</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                            | <u>30/6/2013</u>  | <u>31/12/2012</u> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 11.551.353        | 8.185.596         |
| Vay các TCTD khác          | 34.169.392        | 31.671.904        |
|                            | <u>45.720.745</u> | <u>39.857.500</u> |

**18.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                                     | <u>30/6/2013</u>  | <u>31/12/2012</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        | <b>5.169.545</b>  | <b>4.246.815</b>  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 4.448.391         | 3.324.019         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 721.154           | 922.796           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           | <b>6.381.808</b>  | <b>3.938.781</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 2.584.810         | 903.100           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 3.796.998         | 3.035.681         |
|                                     | <u>11.551.353</u> | <u>8.185.596</u>  |

**18.2 Vay các TCTD khác**

|                                 | <u>30/6/2013</u>  | <u>31/12/2012</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| Vay các TCTD khác bằng VND      | 2.881.471         | 2.258.276         |
| Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 31.287.921        | 29.413.628        |
|                                 | <u>34.169.392</u> | <u>31.671.904</u> |

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>30/6/2013</u>   | <u>31/12/2012</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <u>Triệu VND</u>   | <u>Triệu VND</u>   |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  | <b>45.779.048</b>  | <b>53.211.150</b>  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 39.984.404         | 46.174.182         |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 38.132             | 53.227             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 5.749.871          | 6.974.988          |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 6.641              | 8.753              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     | <b>288.591.117</b> | <b>247.879.768</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 98.362.270         | 93.490.674         |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 168.865.577        | 136.737.408        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 4.525.061          | 3.892.134          |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 16.838.209         | 13.759.552         |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>               | <b>1.642.557</b>   | <b>2.858.016</b>   |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND             | 789.996            | 914.263            |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ        | 852.561            | 1.943.753          |
|   | <u>336.012.722</u> | <u>303.948.934</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Lãi suất tiền gửi khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|   | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 31/12/2012</b> |
|---|--|--|
|   | <b>%/năm</b>                                     | <b>%/năm</b>                                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 1,00 - 2,00                                      | 2,00 - 4,00                                      |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 1,20 - 2,00                                      | 2,00 - 4,00                                      |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,10 - 0,20                                      | 0,10 - 0,20                                      |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10 - 0,20                                      | 0,10 - 0,20                                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 1,20 - 12,00                                     | 2,00 - 14,00                                     |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 1,20 - 12,00                                     | 2,00 - 14,00                                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,25 - 0,50                                      | 0,50   |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,60 - 2,00                                      | 0,60 - 4,90                                      |

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO**

|  | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước               | 24.600.000        | 16.780.000        |
| Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia | 981.904           | 1.190.592         |
| Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn              | 8.443.485         | 8.420.888         |
| Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ                              | 2.050.132         | 2.082.800         |
| Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế                 | 35.687.581        | 36.696.492        |
| Vốn nhận ủy thác của Doanh nghiệp, tổ chức                 | 363               | 363               |
| Vốn vay khác   | 204.363           | 162.929           |
|  | <b>71.967.828</b> | <b>65.334.064</b> |

**20.1 Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước**

Đây là các khoản vốn nhận từ tổ chức tài chính trong nước có kỳ hạn dưới 05 năm và lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,6%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TC.TD**

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)**

**20.2 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia**

| Tổ chức nước ngoài | Năm hiệu lực | Kỳ hạn (năm) | Thời gian ân hạn (năm) | 30/6/2013      |                  | 31/12/2012       |                  |
|--------------------|--------------|--------------|------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
|                    |              |              |                        | Triệu VND      | Lãi suất (%/năm) | Triệu VND        | Lãi suất (%/năm) |
| Pháp               | 1995         | 10-15        | 3-5                    | 72.805         | [a]              | 85.223           | [a]              |
| Đức                | 1995         | 15-20        | 5                      | 53.164         | 5,00-5,50        | 54.115           | 5,00-5,50        |
| Ý                  | 1992         | 15-20        | 4-10                   | 159.147        | 1,50-3,50        | 220.829          | 1,50-3,50        |
| Nhật (JBIC)        | 2004         | 13           | 3                      | 213.541        | [a]              | 260.709          | [a]              |
| Cô oét             | 1997         | 10           | 1                      | 5.329          | 3,00 [b]         | 5.329            | 3,00 [b]         |
| Thụy Sĩ            | 1997         | 9,5          | 2,5                    | 22.419         | [c]              | 33.161           | [c]              |
| Thái Lan           | 1994         | 10-20        | 0-10                   | 53.902         | 3,00-7,80        | 54.075           | 3,00-7,80        |
| Nga                | 2002         | 14           | 5                      | 401.597        | 4,25             | 477.151          | 4,25             |
|                    |              |              |                        | <b>981.904</b> |                  | <b>1.190.592</b> |                  |

[a] Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[b] Dự án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[c] (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sĩ + 0,75%/năm)/2.

Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn khổ Hiệp định này. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay. Trong đó có dự án của Công ty dệt 8-3 được cơ cấu và gia hạn thời hạn trả nợ đến năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)**

**20.3 Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn**

|  | Năm hiệu lực | Kỳ hạn (năm) | Thời gian ân hạn (năm) | 30/6/2013        |                  | 31/12/2012       |                  |
|--|--------------|--------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|  |              |              |                        | Triệu VND        | Lãi suất (%/năm) | Triệu VND        | Lãi suất (%/năm) |
| Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VND                     | 2002         | 20           | -                      | 1.090.153        | 4,32-5,52        | 1.090.153        | 8,52 - 13,92     |
| Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II -Ngân hàng Thế giới - Cấu phần A bằng VND        | 2002         | 25           | 8                      | 3.206.061        | 4,32-5,52        | 3.206.061        | 8,52 - 13,92     |
| Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II -Ngân hàng Thế giới - Cấu phần B bằng Đô la Mỹ   | 2002         | 25           | 8                      | 228.530          | 0,75             | 226.271          | 0,75             |
| Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cấu phần A bằng VND      | 2009         | 25           | 8                      | 3.698.853        | 4,32-5,52        | 3.579.312        | 8,52 - 13,92     |
| Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cấu phần C bằng Đô la Mỹ | 2009         | 25           | 8                      | 32.461           | 0,75             | 25.653           | 0,75             |
| Nhận tiền tạm ứng từ Bộ Tài chính để cho vay theo Dự án Tài chính Nông thôn          |              |              |                        | 187.427          | 0,75             | 293.438          |                  |
|  |              |              |                        | <b>8.443.485</b> |                  | <b>8.420.888</b> |                  |

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3%/năm (trước đó: 2%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)**

**20.4 Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế**

|  | Năm hiệu lực | Kỳ hạn (năm) | Thời gian ân hạn (năm) | 30/6/2013         |                  | 31/12/2012        |                  |
|--|--------------|--------------|------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|  |              |              |                        | Triệu VND         | Lãi suất (%/năm) | Triệu VND         | Lãi suất (%/năm) |
| Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu                              | 2003         | 8-17         | 2-5                    | 2.491.136         | [d]              | 2.647.510         | [d]              |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                          | 2009         | 5            | 3                      | 7.888.500         | [e]              | 10.414.000        | [e]              |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                          | 2005         | 25           | 5                      | 11.288.919        | [f]              | 10.392.374        | [f]              |
| Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính) | 2005         | 15           | 5                      | 719.437           | [g]              | 767.936           | [g]              |
| Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính) | 2005         | 20           | 7                      | 444.005           | [g]              | 460.772           | [g]              |
| Ngân hàng Đầu tư Châu Âu                             | 2008         | 15           | 0,5                    | 95.714            | [h]              | 106.525           | [h]              |
| Ngân hàng Đầu tư Châu Âu                             | 2010         | 20           | 5,5                    | 476.124           | [h]              | 471.416           | [h]              |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc                  | 2007         | 15           | 5                      | 11.549.583        | 3,5-4,0          | 10.906.904        | 3,5-4,0          |
| WB - Nguồn năng lượng tái tạo                        | 2009         | 20           | 7                      | 734.163           | [i]              | 529.055           | [i]              |
|  |              |              |                        | <b>35.687.581</b> |                  | <b>36.696.492</b> |                  |

[d] Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.

[e] Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phí surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm.

[f] Libor 6 tháng + 0,60%/năm.

[g] Euribor 6 tháng.

[h] Lãi suất thả nổi.

[i] Bình quân gia quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                                     | 30/6/2013         | 31/12/2012        |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>           | <b>9.163.001</b>  | <b>20.471.846</b> |
| Dưới 12 tháng                       | 1.817.931         | 13.091.613        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm          | 7.342.046         | 7.377.209         |
| Từ 05 năm trở lên                   | 3.024             | 3.024             |
| <b>Kỳ phiếu</b>                     | <b>910</b>        | <b>925</b>        |
| Dưới 12 tháng                       | 399               | 401               |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm         | 511               | 524               |
| <b>Trái phiếu</b>                   | <b>3.030.478</b>  | <b>3.030.628</b>  |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm         | 3.029.927         | 3.030.077         |
| Từ 05 năm trở lên                   | 551               | 551               |
| <b>Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)</b> | <b>4.612.228</b>  | <b>4.612.228</b>  |
|                                     | <b>16.806.617</b> | <b>28.115.627</b> |

(\*) Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn cấp II tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| Đợt                         | Ngày phát hành | Loại tiền | Kỳ hạn        | Lãi suất tại<br>thời điểm<br>phát hành | Số dư tại<br>30/6/2013 | Số dư tại<br>31/12/2012 |
|-----------------------------|----------------|-----------|---------------|--|------------------------|-------------------------|
|                             |                |           | Năm           | %/năm                                  | Triệu VND              | Triệu VND               |
| I                           | 19/5/2006      | VND       | 10            | 9,80                                   | 1.188.631              | 1.188.631               |
|                             | 19/5/2006      | VND       | 15            | 10,20                                  | 1.016.014              | 1.016.014               |
| <b>Tổng Đợt I năm 2006</b>  |                |           |               |  | <b>2.204.645</b>       | <b>2.204.645</b>        |
| II                          | 18/12/2006     | VND       | 15            | 10,10                                  | 695.521                | 695.521                 |
|                             | 18/12/2006     | VND       | 20            | 10,45                                  | 350.062                | 350.062                 |
| <b>Tổng Đợt II năm 2006</b> |                |           |               |  | <b>1.045.583</b>       | <b>1.045.583</b>        |
| Năm 2009                    | 31/7/2009      | VND       | 10 năm 1 ngày | 10,50                                  | 1.362.000              | 1.362.000               |
| <b>Tổng năm 2009</b>        |                |           |               |  | <b>1.362.000</b>       | <b>1.362.000</b>        |
| <b>Tổng cộng</b>            |                |           |               |  | <b>4.612.228</b>       | <b>4.612.228</b>        |

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I, Đợt II năm 2006 và Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN, Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến, nhưng không bao gồm, ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

|                                    | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Các khoản lãi, phí phải trả        | 7.822.378         | 6.204.316         |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 2.948.542         | 2.602.830         |
| Dự phòng rủi ro khác               | 892.560           | 1.019.584         |
|                                    | <b>11.663.480</b> | <b>9.826.730</b>  |

**22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác**

|   | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước</b>           | <b>969.866</b>   | <b>952.777</b>    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả                                     | 830.694          | 799.521           |
| Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà Nước                      | 139.172          | 153.256           |
| <b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>                                   | <b>516.184</b>   | <b>371.387</b>    |
| Phải trả cán bộ công nhân viên  | 170.296          | 4.956             |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 345.888          | 366.431           |
| <b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>                                      | <b>21.844</b>    | <b>25.087</b>     |
| <b>Quỹ nghiên cứu khoa học</b>  | <b>5.836</b>     | <b>7.034</b>      |
| <b>Các khoản phải trả với các TCTD khác</b>                             | <b>98.424</b>    | <b>27.503</b>     |
| Phải trả Ngân hàng thành viên qua Banknet Việt Nam                      | 73.271           | 27.054            |
| Thu chi hệ giữa các tổ chức tín dụng                                    | -                | 449               |
| Phải trả thanh toán song phương   | 25.153           | -                 |
| <b>Chuyển tiền phải trả cho khách hàng</b>                              | <b>108.858</b>   | <b>166.704</b>    |
| <b>Doanh thu chờ phân bổ</b>  | <b>105.542</b>   | <b>125.121</b>    |
| <b>Phải trả cổ phần hóa</b>   | <b>241.364</b>   | <b>241.530</b>    |
| <b>Phải trả về trung gian thanh toán</b>                                | <b>539.759</b>   | <b>520.544</b>    |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>  | <b>340.865</b>   | <b>165.143</b>    |
| Phải trả trong nghiệp vụ thẻ Visa, Master                               | 42.632           | 65                |
| Phải trả giao dịch hoán đổi lãi suất                                    | 70.488           | -                 |
| Phải trả nợ gốc nợ tồn đọng nhóm II theo Quyết định 149 đã thu hồi được | 26.731           | 23.144            |
| Các khoản phải trả khác   | 201.014          | 141.934           |
|   | <b>2.948.542</b> | <b>2.602.830</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

**22.2 Dự phòng rủi ro khác**

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  | <b>Dự phòng<br/>cụ thể</b> | <b>Dự phòng<br/>chung</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--|----------------------------|---------------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư tại 01/01/2013                       | 508.494                    | 511.090                   | 1.019.584        |
| Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | (150.953)                  | 23.929                    | (127.024)        |
| <b>Số dư tại 30/6/2013</b>                 | <b>357.541</b>             | <b>535.019</b>            | <b>892.560</b>   |

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|  | <b>Dự phòng<br/>cụ thể</b> | <b>Dự phòng<br/>chung</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--|----------------------------|---------------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư tại 01/5/2012  | -                          | -                         | -                |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa               | 404.450                    | 509.698                   | 914.148          |
| Điều chỉnh dự phòng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2011 | 5.528                      | -                         | 5.528            |
| Số trích dự phòng trong kỳ                                       | 98.516                     | 1.392                     | 99.908           |
| <b>Số dư tại 31/12/2012</b>                                      | <b>508.494</b>             | <b>511.090</b>            | <b>1.019.584</b> |

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

|  | <b>30/6/2013</b>              |                            |                           |
|--|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|  | <b>Cam kết<br/>ngoại bảng</b> | <b>Dự phòng<br/>cụ thể</b> | <b>Dự phòng<br/>chung</b> |
|  | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b>          |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                               | 68.179.984                    | -                          | 511.349                   |
| Nợ cần chú ý                                   | 3.002.619                     | 68.570                     | 22.520                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                             | 72.520                        | 12.562                     | 544                       |
| Nợ nghi ngờ                                    | 80.800                        | 39.934                     | 606                       |
| Nợ có khả năng mất vốn                         | 287.133                       | 236.475                    | -                         |
|  | <b>71.623.056</b>             | <b>357.541</b>             | <b>535.019</b>            |
| Cam kết ngoại bảng Ngân hàng không chịu rủi ro | 486.856                       |                            |                           |
|  | <b>72.109.912</b>             |                            |                           |

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

**22.2 Dự phòng rủi ro khác (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 cùng với dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

|                        | <b>30/11/2012</b>         |                        |                       |                         |
|------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                        | <b>Cam kết ngoại bảng</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Tổng số dự phòng</b> |
|                        | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>        |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 62.810.452                | -                      | 471.080               | 471.080                 |
| Nợ cần chú ý           | 4.996.604                 | 190.232                | 37.475                | 227.707                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 255.514                   | 49.091                 | 1.916                 | 51.007                  |
| Nợ nghi ngờ            | 82.600                    | 34.065                 | 619                   | 34.684                  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 265.052                   | 235.106                | -                     | 235.106                 |
|                        | <b>68.410.222</b>         | <b>508.494</b>         | <b>511.090</b>        | <b>1.019.584</b>        |

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  | <b>Điều chỉnh bởi Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế</b> |                       |                           |                  |                            |
|--|--|-----------------------|---------------------------|------------------|----------------------------|
|  | <b>Số dư tại 31/12/2012</b>                                | <b>Thanh tra Thuế</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b> |                  | <b>Số dư tại 30/6/2013</b> |
|  | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Số phải nộp</b>        | <b>Số đã nộp</b> | <b>Triệu VND</b>           |
|  |  |                       | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b> |                            |
| Thuế GTGT  | 12.227   | -                     | 65.830                    | (66.476)         | 11.581                     |
| Thuế TNDN (*)                                    | 799.521  | -                     | 590.234                   | (559.061)        | 830.694                    |
| Các loại thuế khác                               | 23.142   | -                     | 116.221                   | (130.501)        | 8.862                      |
| Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)                       | (390.404)  | -                     | -                         | -                | (390.404)                  |
| Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí | 117.887  | -                     | 6.144                     | (5.302)          | 118.729                    |
|  | <b>562.373</b>   | <b>-</b>              | <b>778.429</b>            | <b>(761.340)</b> | <b>579.462</b>             |

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31

(\*\*) Xem Thuyết minh 16.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|   | Chuyển giao<br>từ doanh<br>nghiệp trước<br>cổ phần hóa | Điều chỉnh<br>bởi Kiểm<br>toán Nhà<br>nước và<br>Thanh tra<br>Thuế | Phát sinh trong kỳ |                    | Số dư tại<br>31/12/2012 |
|---|--|--|--------------------|--------------------|-------------------------|
|   |  |  | Số phải nộp        | Số đã nộp          |                         |
|   | Triệu VND  | Triệu VND  | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND               |
| Thuế GTGT   | -  | -  | 86.151             | (73.924)           | 12.227                  |
| Thuế TNDN (*)                                       | 476.307  | 87.156   | 800.581            | (564.523)          | 799.521                 |
| Các loại thuế khác                                  | 13.936   | 2.080  | 162.244            | (155.118)          | 23.142                  |
| Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)                          | -  | -  | -                  | (390.404)          | (390.404)               |
| Các khoản phải nộp khác và các<br>khoản phí, lệ phí | 114.569  | -  | 10.647             | (7.329)            | 117.887                 |
|   | <b>604.812</b>   | <b>89.236</b>  | <b>1.059.623</b>   | <b>(1.191.298)</b> | <b>562.373</b>          |

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31

(\*\*) Xem Thuyết minh 16.1

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

|  | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/6/2013 | Từ ngày 01/5/2012<br>đến ngày 31/12/2012 |
|--|--|--|
|  | Triệu VND                                | Triệu VND                                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 590.234                                  | 800.581                                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | <b>590.234</b>                           | <b>800.581</b>                           |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 |                  |               |                |                      |              |                        |                   |
|--|---|------------------|---------------|----------------|----------------------|--------------|------------------------|-------------------|
|  | Vốn điều lệ   |                  | Vốn khác (*)  |                | Thặng dư vốn cổ phần |              | Quỹ dự phòng tài chính |                   |
|  | Triệu VND   | Triệu VND        | Triệu VND     | Triệu VND      | Triệu VND            | Triệu VND    | Triệu VND              | Triệu VND         |
| Số dư đầu kỳ                             | 23.011.705  | 1.387.910        | 29.996        | 249.061        | 124.531              | -            | 1.668.451              | 26.471.654        |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                     |   |                  |               |                |                      |              |                        |                   |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ              | -   | -                | -             | -              | -                    | -            | 1.901.621              | 1.901.621         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | -   | -                | -             | -              | -                    | 6.774        | -                      | 6.774             |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                     |   |                  |               |                |                      |              |                        |                   |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành 2012 | -   | -                | -             | -              | -                    | -            | (334)                  | (334)             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2013     | -   | -                | -             | -              | -                    | -            | (377.000)              | (377.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>23.011.705</b>   | <b>1.387.910</b> | <b>29.996</b> | <b>249.061</b> | <b>124.531</b>       | <b>6.774</b> | <b>3.192.738</b>       | <b>28.002.715</b> |

(\*) Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Chính Phủ đã có Văn bản số 3802/VP-CP-KTTH chấp thuận cho phép Ngân hàng được sử dụng 3.886 tỷ đồng chênh lệch tăng vốn Nhà nước từ thời điểm xác định giá trị Ngân hàng đến thời điểm Ngân hàng chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần để tăng vốn chủ sở hữu của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng. Theo đó, khoản Vốn khác 1.387 tỷ đồng sẽ được tăng vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đang hoàn thiện thủ tục để tăng vốn chủ sở hữu theo chủ trương được Chính Phủ phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|   | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 |                  |                         |                              |   |                                 |                                |
|---|---|------------------|-------------------------|------------------------------|---|---------------------------------|--------------------------------|
|   | Vốn điều lệ   | Vốn khác<br>(**) | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều<br>lệ | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối |
|   | Triệu VND   | Triệu VND        | Triệu VND               | Triệu VND                    | Triệu VND                               | Triệu VND                       | Triệu VND                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | -   | -                | -                       | -                            | -                                       | -                               | -                              |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ<br>phần hóa                 | 23.011.705  | -                | -                       | -                            | -                                       | -                               | 23.011.705                     |
| <b>Tăng trong kỳ</b>  |   |                  |                         |                              |   |                                 |                                |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ   | -   | -                | -                       | -                            | -                                       | -                               | 2.490.613                      |
| Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân<br>hàng theo quy định (*) | -   | -                | 29.996                  | -                            | -                                       | -                               | 29.996                         |
| Ghi nhận vốn khác (**)  | -   | 1.387.910        | -                       | -                            | -                                       | -                               | 1.387.910                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>  |   |                  |                         |                              |   |                                 |                                |
| Tạm trích các quỹ năm 2012  | -   | -                | -                       | 249.061                      | 124.531                                 | -                               | (373.592)                      |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | -   | -                | -                       | -                            | -                                       | -                               | (448.570)                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>23.011.705</b>   | <b>1.387.910</b> | <b>29.996</b>           | <b>249.061</b>               | <b>124.531</b>                          | <b>-</b>                        | <b>26.471.654</b>              |

(\*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại Ngân hàng chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

(\*\*) Bao gồm phần vốn khác tăng theo Quyết định số 3150/QĐ-BTC về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo đó, Điều 1 Quyết định này quy định: "bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền 1.343.360 triệu đồng"; và phần lãi Tráiphí Chính phủ Đặc biệt Ngân hàng nhận được trong năm 2011 với số tiền 44.500 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác này của cổ đông nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)**

**Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:**

|                                  | <b>30/6/2013</b>  |                           |                           |
|----------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | <b>Tổng số</b>    | <b>Vốn cổ phần thường</b> | <b>Vốn cổ phần ưu đãi</b> |
|                                  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>          |
| Vốn đầu tư của Nhà nước          | 22.036.078        | 22.036.078                | -                         |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 975.627           | 975.627                   | -                         |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 29.996            | 29.996                    | -                         |
|                                  | <b>23.041.701</b> | <b>23.041.701</b>         | <b>-</b>                  |

**Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:**

|                                  | <b>31/12/2012</b> |                           |                           |
|----------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | <b>Tổng số</b>    | <b>Vốn cổ phần thường</b> | <b>Vốn cổ phần ưu đãi</b> |
|                                  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>          |
| Vốn đầu tư của Nhà nước          | 22.036.078        | 22.036.078                | -                         |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 975.627           | 975.627                   | -                         |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 29.996            | 29.996                    | -                         |
|                                  | <b>23.041.701</b> | <b>23.041.701</b>         | <b>-</b>                  |

**Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:**

|   | <b>30/6/2013</b>         | <b>31/12/2012</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>Số lượng cổ phiếu</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>2.301.170.542</b>     | <b>2.301.170.542</b>     |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>97.562.746</b>        | <b>97.562.746</b>        |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 97.562.746               | 97.562.746               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                        | -                        |
| <b>Số lượng cổ phiếu của Nhà nước</b>         | <b>2.203.607.796</b>     | <b>2.203.607.796</b>     |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 2.203.607.796            | 2.203.607.796            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                        | -                        |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                        | -                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                        | -                        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>2.301.170.542</b>     | <b>2.301.170.542</b>     |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 2.301.170.542            | 2.301.170.542            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                        | -                        |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>  | <b>10.000</b>            | <b>10.000</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)**

**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài thì Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                                | <b>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</b> | <b>Mức tối đa</b>              |
|--------------------------------|---|--------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng           | 100% vốn điều lệ của Ngân hàng |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng          | 25% vốn điều lệ của Ngân hàng  |

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|--|--|---|
|  | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 412.071  | 250.939   |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 18.351.442                                       | 7.318.529                                       |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 2.927.978  | 1.040.371                                       |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh          | 140.094  | 45.914  |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 2.787.884  | 994.457   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 60.946   | 339   |
|  | <b>21.752.437</b>                                | <b>8.610.178</b>                                |

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|----------------------------------|--|---|
|                                  | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| Trả lãi tiền gửi                 | 12.103.010                                       | 4.725.532                                       |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.698.187  | 1.025.606                                       |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 960.038  | 144.077   |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | 14.915   | 10.968  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 461.691  | 800   |
|                                  | <b>15.237.841</b>                                | <b>5.906.983</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**27.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|--|--|---|
|  | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 236.487  | 39.570  |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  | (48.457)   | (3.936)   |
|  | <b>188.030</b>                                   | <b>35.634</b>                                   |

**27.2 Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|   | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|---|--|---|
|   | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán           | 2.028  | -   |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán            | (5.484)  | (15)  |
| (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (2.634)  | (23.139)  |
|   | <b>(6.090)</b>                                   | <b>(23.154)</b>                                 |

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|--|--|---|
|  | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                | <b>804.739</b>                                   | <b>266.498</b>                                  |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)           | 353.438  | 105.464   |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)           | 13.742   | 9.726   |
| Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác | 205.598  | 62.204  |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ                      | 474  | 92  |
| Thu khác   | 231.487  | 89.012  |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                    | <b>(443.100)</b>                                 | <b>(86.530)</b>                                 |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác      | (180.905)  | (40.279)  |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội                       | (75.850)   | (12.313)  |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác                 | (186.345)  | (33.938)  |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>               | <b>361.639</b>                                   | <b>179.968</b>                                  |

**29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|   | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|---|--|---|
|   | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần: |  |   |
| Từ chứng khoán Vốn đầu tư   | 18.883   | 16.742  |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn  | 112.188  | 9.884   |
|   | <b>131.071</b>                                   | <b>26.626</b>                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|---|--|---|
|   | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| Chi phí thuế khác và phí                                    | 15.748   | 5.964   |
| Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu                      | 60.105   | 20.292  |
| Chi công tác phí  | 37.030   | 14.304  |
| Chi phí đào tạo   | 11.598   | 5.696   |
| Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng                   | 655  | 195   |
| Chi phí thông tin liên lạc                                  | 12.994   | 4.669   |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết | 470.294  | 148.806   |
| Chi phí quản lý chung                                       | 122.086  | 48.846  |
| Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản                       | 117.922  | 25.022  |
| Chi phí công cụ lao động và dụng cụ                         | 36.290   | 10.375  |
| Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng                      | 6.416  | 1.688   |
| Chi phí thuê văn phòng                                      | 232.885  | 60.191  |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng                    | 115.005  | 28.344  |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính                  | 19.228   | 59.068  |
| Chi phí dự phòng rủi ro khác                                | -  | 4.962   |
|   | <b>1.258.256</b>                                 | <b>438.422</b>                                  |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/5/2012<br/>đến ngày 30/6/2012</b> |
|--|--|---|
|  | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>   | <b>2.491.855</b>                                 | <b>3.291.194</b>                                |
| <i>Trừ:</i>  |  |   |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                   | (131.071)  | (89.069)  |
| <i>Cộng:</i>   |  |   |
| Chi phí khác không được khấu trừ thuế                | 150  | 200   |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                       | <b>2.360.934</b>                                 | <b>3.202.325</b>                                |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%                 | 590.234  | 800.581   |
| <b>Thuế TNDN trong kỳ kế toán</b>                    | <b>590.234</b>                                   | <b>800.581</b>                                  |
| <b>Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu kỳ</b>           | <b>799.521</b>                                   | <b>-</b>  |
| Thuế TNDN nhận chuyển giao trước cổ phần hóa         | -  | 476.307   |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                            | (559.061)  | (564.523)                                       |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế | -  | 87.156  |
| <b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>              | <b>830.694</b>                                   | <b>799.521</b>                                  |

**32. TÀI SẢN THẾ CHẤP**

|                 | <b>30/6/2013</b>   | <b>31/12/2012</b>  |
|-----------------|--------------------|--------------------|
|                 | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Bất động sản    | 298.897.213        | 294.444.744        |
| Động sản        | 79.788.258         | 78.848.725         |
| Chứng từ có giá | 77.711.942         | 66.355.246         |
| Tài sản khác    | 60.455.584         | 56.847.028         |
|                 | <b>516.852.997</b> | <b>496.495.743</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng. Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|                                 | <b>30/6/2013</b>  |                     |                   |
|---------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                 | <b>Số dư</b>      | <b>Số dư ký quỹ</b> | <b>Số dư ròng</b> |
|                                 | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>      |                   |                     |                   |
| <i>1. Các khoản bảo lãnh</i>    |                   |                     |                   |
| Bảo lãnh vay vốn                | 328.051           | (5.467)             | 322.584           |
| Bảo lãnh khác                   | 46.968.707        | (1.113.393)         | 45.855.314        |
| <i>2. Cam kết thanh toán LC</i> |                   |                     |                   |
| Thư tín dụng trả ngay           | 10.858.451        | (172.315)           | 10.686.136        |
| Thư tín dụng trả chậm           | 13.954.703        | (127.415)           | 13.827.288        |
|                                 | <b>72.109.912</b> | <b>(1.418.590)</b>  | <b>70.691.322</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| Chỉ tiêu                   | 31/12/2012         |                           |                         |
|----------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
|                            | Số dư<br>Triệu VND | Số dư ký quỹ<br>Triệu VND | Số dư ròng<br>Triệu VND |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b> |                    |                           |                         |
| 1. Các khoản bảo lãnh      |                    |                           |                         |
| Bảo lãnh vay vốn           | 314.074            | (3.662)                   | 310.412                 |
| Bảo lãnh khác              | 45.202.031         | (757.081)                 | 44.444.950              |
| 2. Cam kết thanh toán LC   |                    |                           |                         |
| Thư tín dụng trả ngay      | 11.929.039         | (464.368)                 | 11.464.671              |
| Thư tín dụng trả chậm      | 8.396.269          | (154.997)                 | 8.241.272               |
|                            | <b>65.841.413</b>  | <b>(1.380.108)</b>        | <b>64.461.305</b>       |

Chi tiết các cam kết khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| Các cam kết đưa ra | 30/6/2013         | 31/12/2012        |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Cam kết khác       | 11.008.640        | 14.981.369        |
|                    | <b>11.008.640</b> | <b>14.981.369</b> |

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh”) hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| <b>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |   |                  |
|--|---|------------------|
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Các giao dịch</b>                                | <b>Triệu VND</b> |
| Cơ quan quản lý Nhà nước   | - Giảm tiền gửi tại cơ quan quản lý                 | (4.031.567)      |
|  | - Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV        | 6.428.354        |
|  | - Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý                 | (892.878)        |
| Các công ty con  | - Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con        | 99.217           |
|  | - Giảm tiền vay từ các công ty con                  | (34.846)         |
|  | - Tăng cho vay từ các công ty con                   | 110.517          |
|  | - Tăng nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con  | 207              |
|  | - Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu              | 990.000          |
| Các công ty liên doanh   | - Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh | (523.925)        |
|  | - Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | (27.919)         |
|  | - Tăng tiền vay từ các công ty liên doanh           | 906.290          |
| Các công ty liên kết   | - Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết   | 80.734           |
|  | - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết    | 37.841           |

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

| <b>Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012</b> |   |                  |
|---|---|------------------|
| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Các giao dịch</b>                                | <b>Triệu VND</b> |
| Cơ quan quản lý Nhà nước  | - Giảm tiền gửi tại cơ quan quản lý                 | (4.623.943)      |
|   | - Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV        | 274.539          |
|   | - Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý                 | (24.310.520)     |
| Các công ty con   | - Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty con        | (1.597.828)      |
|   | - Giảm tiền cho vay các công ty con                 | (173.285)        |
|   | - Giảm tiền vay của các công ty con tại BIDV        | (20.830)         |
| Các công ty liên doanh  | - Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh | (160.018)        |
|   | - Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | (1.844.002)      |
| Các công ty liên kết  | - Giảm tiền gửi tại BIDV                            | (3.219)          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 |  |            |             |
|------------------------------|--|------------|-------------|
| Bên liên quan                | Các giao dịch                                    | Phải thu   | (Phải trả)  |
|                              |  | Triệu VND  | Triệu VND   |
| Cơ quan quản lý Nhà nước     | - Tiền gửi tại cơ quan quản lý                   | 12.349.356 | -           |
|                              | - Tiền gửi của cơ quan quản lý                   | -          | (9.991.473) |
|                              | - Các khoản vay từ cơ quan quản lý               | -          | (576.448)   |
| Các công ty con              | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty con          | -          | (1.259.632) |
|                              | - Tiền vay từ BIDV của các công ty con           | 2.166.363  | -           |
|                              | - Vay từ các công ty con                         | -          | (409.710)   |
|                              | - Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm giữ | -          | (60.013)    |
|                              | - Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu           | 990.000    | -           |
|                              | - Phải thu khác từ các công ty con               | 3.581      | -           |
|                              | - Phải trả khác với các công ty con              | -          | (89.215)    |
| Các công ty liên doanh       | - Tiền gửi của các công ty liên doanh            | -          | (230.479)   |
|                              | - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh   | -          | -           |
|                              | - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh    | 1.037.061  | -           |
| Các công ty liên kết         | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết     | -          | (290.250)   |
|                              | - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết      | 1.440.219  | -           |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 |  |            |             |
|-------------------------------|--|------------|-------------|
| Bên liên quan                 | Các giao dịch                                    | Phải thu   | (Phải trả)  |
|                               |  | Triệu VND  | Triệu VND   |
| Cơ quan quản lý Nhà nước      | - Tiền gửi tại cơ quan quản lý                   | 16.380.923 | -           |
|                               | - Tiền gửi của cơ quan quản lý                   | -          | (3.563.119) |
|                               | - Các khoản vay từ cơ quan quản lý               | -          | (1.469.327) |
| Các công ty con               | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty con          | -          | (1.160.415) |
|                               | - Tiền vay từ BIDV của các công ty con           | 2.201.209  | -           |
|                               | - Cho vay từ các công ty con                     | -          | (299.193)   |
|                               | - Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm giữ | -          | (59.806)    |
|                               | - Ủy thác đầu tư cho các công ty con             | 15.359     | -           |
| Các công ty liên doanh        | - Tiền gửi của các công ty liên doanh            | -          | (754.404)   |
|                               | - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh   | 27.919     | -           |
|                               | - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh    | 130.771    | -           |
| Các công ty liên kết          | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết     | -          | (209.516)   |
|                               | - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết      | 1.402.378  | -           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:**

|            | <b>Tổng dư nợ<br/>cho vay</b> | <b>Tổng tiền gửi</b> | <b>Các cam kết<br/>tín dụng</b> | <b>CCTC phải<br/>sinh (Tổng<br/>giá trị giao<br/>dịch theo<br/>hợp đồng)</b> | <b>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán<br/>(Chênh lệch<br/>DN-DC)</b> |
|------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|--|
|            | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>                | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Trong nước | 381.544.963                   | 357.555.548          | 70.691.322                      | 201.947  | 71.779.594   |
| Nước ngoài | -                             | -                    | -                               | -  | -  |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

|            | <b>Tổng dư nợ<br/>cho vay</b> | <b>Tổng tiền gửi</b> | <b>Các cam kết<br/>tín dụng</b> | <b>CCTC phải<br/>sinh (Tổng<br/>giá trị giao<br/>dịch theo<br/>hợp đồng)</b> | <b>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán<br/>(Chênh lệch<br/>DN-DC)</b> |
|------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|--|
|            | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>                | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Trong nước | 367.444.809                   | 322.257.350          | 64.461.305                      | 16.319   | 52.707.006   |
| Nước ngoài | -                             | -                    | -                               | -  | -  |

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 36 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (Tiếp theo)**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hoá các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  | 30/6/2013             |                              | 31/12/2012            |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Nghĩa vụ có liên quan</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Nghĩa vụ có liên quan</u> |
|  | <u>Triệu VND</u>      | <u>Triệu VND</u>             | <u>Triệu VND</u>      | <u>Triệu VND</u>             |
| Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành | 2.011.781             | 1.981.761                    | 1.906.787             | 1.910.214                    |
|  | <b>2.011.781</b>      | <b>1.981.761</b>             | <b>1.906.787</b>      | <b>1.910.214</b>             |



36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

| Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013         |                      |                     |                 |   |             |                |
|---|----------------------|---------------------|-----------------|---|-------------|----------------|
| Kinh doanh  | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ |             | Giá trị hợp lý |
| Triệu VND   | Triệu VND            | Triệu VND           | Triệu VND       | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND      |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                          | -                    | -                   | 4.228.666       | -   | 4.228.666   | (*)            |
| Tiền gửi tại NHNN                                   | -                    | 12.349.356          | -               | -   | 12.349.356  | (*)            |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | -                    | 24.893.558          | -               | -   | 49.373.643  | (*)            |
| Chứng khoán kinh doanh                              | 7.174.006            | -                   | -               | -   | 7.174.006   | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                  | -                    | 362.527.976         | -               | -   | 362.527.976 | (*)            |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                         | -                    | -                   | 57.705.483      | -   | 57.705.483  | (*)            |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                    | -                    | -                   | -               | -   | 6.900.105   | (*)            |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                              | -                    | -                   | -               | -   | 5.944.817   | (*)            |
| Tài sản tài chính khác                              | -                    | 16.945.231          | -               | -   | 16.945.231  | (*)            |
| 7.174.006   | 37.738.480           | 416.302.648         | 61.934.149      | -   | 523.149.283 |                |

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

|   | Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 |                      |                     |                   |   |                    |
|---|--|----------------------|---------------------|-------------------|---|--------------------|
|   | Kinh doanh                                   | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán   | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Giá trị hợp lý     |
|   | Triệu VND                                    | Triệu VND            | Triệu VND           | Triệu VND         | Triệu VND   | Triệu VND          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                          | -  | -                    | -                   | 3.294.142         | -   | (*)                |
| Tiền gửi tại NHNN                                   | -  | -                    | 16.380.923          | -                 | -   | (*)                |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | -  | 20.568.102           | 35.948.615          | -                 | -   | (*)                |
| Chứng khoán kinh doanh                              | 3.980.846                                    | -                    | -                   | -                 | -   | (*)                |
| Cho vay khách hàng                                  | -  | -                    | 337.627.458         | -                 | -   | (*)                |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                         | -  | -                    | -                   | 47.155.252        | -   | (*)                |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                    | -  | 1.570.908            | -                   | -                 | -   | (*)                |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                              | -  | 5.509.826            | -                   | -                 | -   | (*)                |
| Tài sản tài chính khác                              | -  | -                    | 14.321.041          | -                 | -   | (*)                |
|   | <b>3.980.846</b>                             | <b>27.648.836</b>    | <b>404.278.037</b>  | <b>50.449.394</b> | <b>-</b>  | <b>486.357.113</b> |

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

| Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013                   |                         |                        |                    |  |                             |                |
|---|-------------------------|------------------------|--------------------|--|-----------------------------|----------------|
| Kinh doanh  | Giữ đến ngày<br>đáo hạn | Cho vay và<br>phải thu | Sẵn sàng để<br>bán | Tài sản và nợ<br>khác hạch<br>toán theo giá<br>trị phân bổ | Tổng cộng giá<br>trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Triệu VND   | Triệu VND               | Triệu VND              | Triệu VND          | Triệu VND  | Triệu VND                   | Triệu VND      |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                       | -                      | -                  | 10.567.921   | 10.567.921                  | (*)            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                       | -                      | -                  | 45.720.745   | 45.720.745                  | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                       | -                      | -                  | 336.012.722  | 336.012.722                 | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>Ngân hàng chịu rủi ro | -                       | -                      | -                  | 71.967.828   | 71.967.828                  | (*)            |
| Công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính khác | 201.947                 | -                      | -                  | -  | 201.947                     | (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                       | -                      | -                  | 16.806.617   | 16.806.617                  | (*)            |
| Các khoản nợ tài chính khác                                   | -                       | -                      | -                  | 10.770.920   | 10.770.920                  | (*)            |
| 201.947   | -                       | -                      | -                  | 491.846.753  | 492.048.700                 |                |

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

| Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012               |                      |                     |                 |   |                          |                |
|--|----------------------|---------------------|-----------------|---|--------------------------|----------------|
| Kinh doanh   | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Triệu VND  | Triệu VND            | Triệu VND           | Triệu VND       | Triệu VND   | Triệu VND                | Triệu VND      |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                    | -                   | -               | 11.429.937  | 11.429.937               | (*)            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                    | -                   | -               | 39.857.500  | 39.857.500               | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                    | -                   | -               | 303.948.934                                       | 303.948.934              | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay                       | -                    | -                   | -               | 65.334.064  | 65.334.064               | (*)            |
| Ngân hàng chịu rủi ro                                      |                      |                     |                 |   |                          |                |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 16.319               | -                   | -               | -   | 16.319                   | (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                    | -                   | -               | 28.115.627  | 28.115.627               | (*)            |
| Các khoản nợ tài chính khác                                | -                    | -                   | -               | 8.807.146   | 8.807.146                | (*)            |
| 16.319   | -                    | -                   | -               | 457.493.208                                       | 457.509.527              |                |

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**37. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD

37. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 |                    |                       |                    |                    |
|--|------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
|  | EUR quy đổi                  | USD quy đổi        | Ngoại tệ khác quy đổi | VND                | Tổng               |
|  | Triệu VND                    | Triệu VND          | Triệu VND             | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>   |                              |                    |                       |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 126.345                      | 1.118.769          | 25.828                | 2.957.724          | 4.228.666          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                            | 1.918.162          | -                     | 10.431.194         | 12.349.356         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)    | 694.666                      | 11.123.750         | 194.986               | 37.360.241         | 49.373.643         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -                            | -                  | -                     | 7.174.006          | 7.174.006          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 2.716.206                    | 76.046.569         | 103.967               | 283.661.234        | 362.527.976        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -                            | -                  | -                     | 64.605.588         | 64.605.588         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                            | -                  | -                     | 5.944.817          | 5.944.817          |
| Tài sản cố định  | -                            | -                  | -                     | 3.964.118          | 3.964.118          |
| Các tài sản Có khác (*)                                    | 18.721                       | 10.839.481         | 7.253                 | 8.489.718          | 19.355.173         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>3.555.938</b>             | <b>101.046.731</b> | <b>332.034</b>        | <b>424.588.640</b> | <b>529.523.343</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                       |                              |                    |                       |                    |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác               | 108.021                      | 37.279.299         | 711.180               | 18.190.166         | 56.288.666         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 6.361.708                    | 21.527.146         | 83.489                | 308.040.379        | 336.012.722        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (5.072.087)                  | 2.990.872          | (582.865)             | 2.866.027          | 201.947            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro | 2.095.262                    | 36.170.500         | 76.139                | 33.625.927         | 71.967.828         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                            | 116.815            | -                     | 16.689.802         | 16.806.617         |
| Các khoản nợ khác (*)                                      | 5.182.014                    | -                  | 4.387                 | 5.584.519          | 10.770.920         |
| Tổng vốn chủ sở hữu  | -                            | (28.007)           | -                     | 28.030.722         | 28.002.715         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>8.674.918</b>             | <b>98.056.625</b>  | <b>292.330</b>        | <b>413.027.542</b> | <b>520.051.415</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>(5.118.980)</b>           | <b>2.990.106</b>   | <b>39.704</b>         | <b>11.561.098</b>  | <b>9.471.928</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

37. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|  | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 |             |                       |             |             |
|--|-------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-------------|
|  | EUR quy đổi                   | USD quy đổi | Ngoại tệ khác quy đổi | VND         | Tổng        |
|  | Triệu VND                     | Triệu VND   | Triệu VND             | Triệu VND   | Triệu VND   |
| Tài sản  |                               |             |                       |             |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 80.619                        | 587.847     | 26.249                | 2.599.427   | 3.294.142   |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                             | 1.138.080   | -                     | 15.242.843  | 16.380.923  |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)    | 940.344                       | 20.279.873  | 421.832               | 34.874.668  | 56.516.717  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -                             | -           | -                     | 3.980.846   | 3.980.846   |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 2.764.109                     | 71.510.066  | 87.026                | 263.266.257 | 337.627.458 |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -                             | -           | -                     | 48.726.160  | 48.726.160  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                             | -           | -                     | 5.509.826   | 5.509.826   |
| Tài sản cố định  | -                             | -           | -                     | 4.210.724   | 4.210.724   |
| Các tài sản Có khác (*)                                    | 9.025                         | 7.017.294   | 7.967                 | 9.043.149   | 16.077.435  |
| Tổng tài sản   | 3.794.097                     | 100.533.160 | 543.074               | 387.453.900 | 492.324.231 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                              |                               |             |                       |             |             |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác               | 187.230                       | 34.416.637  | 675.461               | 16.008.109  | 51.287.437  |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 3.546.820                     | 23.258.739  | 86.040                | 277.057.335 | 303.948.934 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (2.314.895)                   | 5.537.819   | (667.605)             | (2.539.000) | 16.319      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro | 2.321.463                     | 37.402.477  | 87.026                | 25.523.098  | 65.334.064  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                             | 1.375.426   | -                     | 26.740.201  | 28.115.627  |
| Các khoản nợ khác (*)                                      | 2.340.083                     | (1.743.898) | 17.839                | 8.193.122   | 8.807.146   |
| Tổng vốn chủ sở hữu  | -                             | -           | -                     | 26.471.654  | 26.471.654  |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                         | 6.080.701                     | 100.247.200 | 198.761               | 377.454.519 | 483.981.181 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                | (2.286.604)                   | 285.960     | 344.313               | 9.999.381   | 8.343.050   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***38. RỦI RO LÃI SUẤT***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.



MẪU SỐ B 05/TC/CTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

|   | Kỳ thay đổi lãi suất          |                               |             |             |              |             |              |             |               |             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|---------------|-------------|
|   | Không chịu<br>rủi ro lãi suất |                               | Đến 1 tháng |             | Từ 1-3 tháng |             | Từ 3-6 tháng |             | Từ 6-12 tháng |             |
|   | Quá hạn                       | Không chịu<br>rủi ro lãi suất | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND    | Triệu VND   | Triệu VND    | Triệu VND   | Triệu VND     | Triệu VND   |
| Tài sản   |                               |                               |             |             |              |             |              |             |               |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | -                             | 4.228.666                     | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 4.228.666   |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                             | -                             | 12.349.356  | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 12.349.356  |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | -                             | -                             | 33.438.248  | 9.049.766   | 2.488.499    | 4.397.130   | -            | -           | -             | 49.373.643  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                             | -                             | 7.174.006   | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 7.174.006   |
| Cho vay khách hàng (*)  | 9.800.766                     | 27.132.128                    | 92.267.902  | 149.359.931 | 71.948.477   | 12.018.772  | -            | -           | -             | 362.527.976 |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                             | -                             | 2.388.751   | 3.585.033   | 1.875.000    | 50.465.751  | 4.441.053    | 1.850.000   | -             | 64.605.588  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)   | -                             | 5.944.817                     | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 5.944.817   |
| Tài sản cố định   | -                             | 3.964.118                     | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 3.964.118   |
| Tài sản Có khác (*)   | -                             | 19.355.173                    | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 19.355.173  |
| Tổng tài sản  | 9.800.766                     | 60.624.902                    | 147.618.263 | 161.994.730 | 76.311.976   | 66.881.653  | 4.441.053    | 1.850.000   | -             | 529.523.343 |
| Nợ phải trả   |                               |                               |             |             |              |             |              |             |               |             |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác  | -                             | 300.000                       | 22.659.448  | 10.825.674  | 11.031.231   | 7.306.712   | 4.165.601    | -           | -             | 56.288.666  |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                             | -                             | 88.582.662  | 133.475.318 | 45.055.528   | 62.551.029  | 6.348.185    | -           | -             | 336.012.722 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác  | -                             | 201.947                       | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 201.947     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro  | -                             | 35.309.010                    | 1.506.115   | 9.610.933   | 21.519.640   | 4.022.130   | -            | -           | -             | 71.967.828  |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                             | -                             | 12.280      | 2.260.761   | 6.870.182    | 21.171      | 4.218.630    | 3.423.593   | -             | 16.806.617  |
| Các khoản nợ khác (*)   | -                             | 10.770.920                    | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | 10.770.920  |
| Tổng nợ phải trả  | -                             | 46.581.877                    | 112.760.505 | 156.172.686 | 84.476.581   | 73.901.042  | 14.732.416   | 3.423.593   | -             | 492.048.700 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng  | 9.800.766                     | 14.043.025                    | 34.857.758  | 5.822.044   | (8.164.605)  | (7.019.389) | (10.291.363) | (1.573.593) | -             | 37.474.643  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng) | -                             | -                             | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -             | -           |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng   | 9.800.766                     | 14.043.025                    | 34.857.758  | 5.822.044   | (8.164.605)  | (7.019.389) | (10.291.363) | (1.573.593) | -             | 37.474.643  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

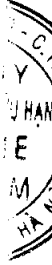
MÃ SỐ B 05/TC.TD

38. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

|   | Không chịu<br>rủi ro lãi suất | Kỳ thay đổi lãi suất |                          |                           |                              |                            |                         |                         |                   |
|---|-------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
|   |                               | Quá hạn<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1-3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3-6<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 6-12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1-5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|   |                               |                      |                          |                           |                              |                            |                         |                         |                   |
| Tài sản   |                               |                      |                          |                           |                              |                            |                         |                         |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | -                             | 3.294.142            | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 3.294.142         |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                             | -                    | 16.380.923               | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 16.380.923        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 48.200                        | -                    | 45.358.554               | 1.300.349                 | 5.412.485                    | 4.397.129                  | -                       | -                       | 56.516.717        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                             | -                    | 3.980.846                | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 3.980.846         |
| Cho vay khách hàng (*)  | 7.015.135                     | 25.884.661           | 93.285.154               | 139.843.418               | 60.277.730                   | 11.321.360                 | -                       | -                       | 337.627.458       |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                             | -                    | -                        | 5.349.847                 | 1.050.000                    | 35.966.859                 | 5.359.454               | 1.000.000               | 48.726.160        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)   | -                             | 5.509.826            | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 5.509.826         |
| Tài sản cố định   | -                             | 4.210.724            | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 4.210.724         |
| Tài sản Có khác (*)   | -                             | 16.077.435           | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 16.077.435        |
| Tổng tài sản  | 7.063.335                     | 54.976.788           | 159.005.477              | 146.493.614               | 66.740.215                   | 51.685.348                 | 5.359.454               | 1.000.000               | 492.324.231       |
| Nợ phải trả   |                               |                      |                          |                           |                              |                            |                         |                         |                   |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác  | -                             | 300.000              | 26.514.416               | 10.855.223                | 6.767.310                    | 2.684.888                  | 4.165.600               | -                       | 51.287.437        |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                             | -                    | 96.947.286               | 92.778.285                | 37.163.081                   | 69.275.152                 | 7.785.130               | -                       | 303.948.934       |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | -                             | 16.319               | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 16.319            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro  | -                             | 35.136.927           | 9.695.421                | 12.248.686                | 6.153.030                    | 2.100.000                  | -                       | -                       | 65.334.064        |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                             | -                    | 4.881.362                | 6.562.603                 | 497.881                      | 8.531.558                  | 4.218.630               | 3.423.593               | 28.115.627        |
| Các khoản nợ khác (*)   | -                             | 8.807.146            | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | 8.807.146         |
| Tổng nợ phải trả  | -                             | 44.260.392           | 138.038.485              | 122.444.797               | 50.581.302                   | 82.591.598                 | 16.169.360              | 3.423.593               | 457.509.527       |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng  | 7.063.335                     | 10.716.396           | 20.966.992               | 24.048.817                | 16.158.913                   | (30.906.250)               | (10.809.906)            | (2.423.593)             | 34.814.704        |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -                             | -                    | -                        | -                         | -                            | -                          | -                       | -                       | -                 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng   | 7.063.335                     | 10.716.396           | 20.966.992               | 24.048.817                | 16.158.913                   | (30.906.250)               | (10.809.906)            | (2.423.593)             | 34.814.704        |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày dưới đây:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013   | Quá hạn      |                    |                     |               |
|--|--------------|--------------------|---------------------|---------------|
|  | Dưới 90 ngày | Từ 91 tới 180 ngày | Từ 181 tới 360 ngày | Trên 360 ngày |
|  | Triệu VND    | Triệu VND          | Triệu VND           | Triệu VND     |
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                     |               |
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>           | -            | -                  | -                   | -             |
| Tiền gửi tại TCTD khác   | -            | -                  | -                   | -             |
| Cho vay các TCTD khác  | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  | 444.853      | 113.937            | 23.603              | 65.582        |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | -            | -                  | -                   | -             |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | -            | -                  | -                   | -             |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Tài sản có khác</b>   | -            | -                  | -                   | -             |
| Các khoản phải thu   | -            | -                  | -                   | -             |
| Các khoản lãi, phí phải thu  | -            | -                  | -                   | -             |
| Tài sản Có khác  | -            | -                  | -                   | -             |

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  | Quá hạn      |                    |                     |               |
|--|--------------|--------------------|---------------------|---------------|
|  | Dưới 90 ngày | Từ 91 tới 180 ngày | Từ 181 tới 360 ngày | Trên 360 ngày |
|  | Triệu VND    | Triệu VND          | Triệu VND           | Triệu VND     |
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                     |               |
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>           | -            | -                  | -                   | -             |
| Tiền gửi tại TCTD khác   | -            | -                  | -                   | -             |
| Cho vay các TCTD khác  | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  | 21.962       | 16.144             | 25.817              | 574.342       |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | -            | -                  | -                   | -             |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | -            | -                  | -                   | -             |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | -            | -                  | -                   | -             |
| <b>Tài sản có khác</b>   | -            | -                  | -                   | -             |
| Các khoản phải thu   | -            | -                  | -                   | -             |
| Các khoản lãi, phí phải thu  | -            | -                  | -                   | -             |
| Tài sản Có khác  | -            | -                  | -                   | -             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (Tiếp theo)**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tổn thất theo quy định hiện hành. Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản đảm bảo.

**40. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn huy động cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**40. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

|  | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                     |                    |                    | Tổng              |                    |
|--|------------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|  | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm       | Trên 5 năm        | Triệu VND          |
|  | Triệu VND        | Triệu VND        |                     |                     |                    |                    |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                  |                  |                     |                     |                    |                    |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 4.228.666           | -                   | -                  | -                  | -                 | 4.228.666          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                | 12.349.356          | -                   | -                  | -                  | -                 | 12.349.356         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)        | -                | -                | 20.644.809          | 7.515.042           | 14.603.568         | 6.609.798          | 426               | 49.373.643         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                | -                | 1.434.801           | 2.152.202           | 3.587.003          | -                  | -                 | 7.174.006          |
| Cho vay khách hàng (*)   | 3.266.923        | 6.533.844        | 16.411.443          | 75.163.216          | 127.063.798        | 48.520.502         | 85.568.250        | 362.527.976        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | -                | 2.741.668           | 4.350.126           | 12.644.475         | 43.019.319         | 1.850.000         | 64.605.588         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                  | 5.944.817         | 5.944.817          |
| Tài sản cố định  | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                  | 3.964.118         | 3.964.118          |
| Tài sản Có khác (*)  | -                | -                | 3.005.883           | 2.834.828           | 4.089.084          | 7.144.317          | 2.281.061         | 19.355.173         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>3.266.923</b> | <b>6.533.844</b> | <b>60.816.626</b>   | <b>92.015.414</b>   | <b>161.987.928</b> | <b>105.293.936</b> | <b>99.608.672</b> | <b>529.523.343</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                  |                  |                     |                     |                    |                    |                   |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                   | -                | -                | 23.673.356          | 8.878.400           | 13.749.990         | 9.986.920          | -                 | 56.288.666         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | -                | 89.213.573          | 132.844.407         | 107.706.557        | 5.998.185          | 250.000           | 336.012.722        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | 201.947             | -                   | -                  | -                  | -                 | 201.947            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -                | 153.291             | 9.285.281           | 24.873.098         | 13.397.564         | 24.258.594        | 71.967.828         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                | 11.089              | 2.260.761           | 6.891.353          | 4.219.581          | 3.423.833         | 16.806.617         |
| Các khoản nợ khác (*)  | -                | -                | 1.286.756           | 2.077.353           | 3.252.104          | 2.514.691          | 1.640.016         | 10.770.920         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>114.540.012</b>  | <b>155.346.202</b>  | <b>156.473.102</b> | <b>36.116.941</b>  | <b>29.572.443</b> | <b>492.048.700</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>3.266.923</b> | <b>6.533.844</b> | <b>(53.723.386)</b> | <b>(63.330.788)</b> | <b>5.514.826</b>   | <b>69.176.995</b>  | <b>70.036.229</b> | <b>37.474.643</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

MẪU SỐ B 05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**40. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

|  | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                     |                    | Tổng              |                    |
|--|------------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|  | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      | Từ 3 -12           | Trên 5 năm        | Triệu VND          |
|  | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND          | Triệu VND         |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                  |                  |                     |                     |                    |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 3.294.142           | -                   | -                  | -                 | 3.294.142          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                | 16.380.923          | -                   | -                  | -                 | 16.380.923         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)        | 48.200           | -                | 31.152.757          | 5.757.794           | 15.026.571         | 330.612           | 56.516.717         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                | -                | 796.169             | 1.194.254           | 1.990.423          | -                 | 3.980.846          |
| Cho vay khách hàng (*)   | 2.338.378        | 4.676.757        | 17.582.863          | 66.018.122          | 119.374.684        | 81.702.038        | 337.627.458        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | -                | 1.833.238           | 6.661.563           | 4.250.000          | 1.850.000         | 48.726.160         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | 5.509.826          |
| Tài sản cố định  | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | 4.210.724          |
| Tài sản Có khác (*)  | -                | -                | 2.726.147           | -                   | 3.072.189          | 1.953.546         | 16.077.435         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>2.386.578</b> | <b>4.676.757</b> | <b>73.766.239</b>   | <b>79.631.733</b>   | <b>143.713.867</b> | <b>95.556.746</b> | <b>492.324.231</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                  |                  |                     |                     |                    |                   |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                   | -                | -                | 15.809.767          | 10.423.405          | 14.031.900         | -                 | 51.287.437         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | -                | 93.898.541          | 95.827.030          | 106.438.233        | 250.000           | 303.948.934        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | 16.319              | -                   | -                  | -                 | 16.319             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay                           | -                | -                | 125.807             | 9.766.820           | 14.047.247         | 22.863.169        | 65.334.064         |
| Ngân hàng chịu rủi ro  | -                | -                | 5.891.835           | 6.562.603           | 8.018.248          | 3.423.594         | 28.115.627         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                | 1.222.654           | 1.408.548           | 2.058.648          | 1.841.948         | 8.807.146          |
| Các khoản nợ khác (*)  | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>116.964.923</b>  | <b>123.988.406</b>  | <b>144.594.276</b> | <b>28.378.711</b> | <b>457.509.527</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>2.386.578</b> | <b>4.676.757</b> | <b>(43.198.684)</b> | <b>(44.356.673)</b> | <b>(880.409)</b>   | <b>67.178.035</b> | <b>34.814.704</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính riêng**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***41. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ**

Ngày 09 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 1335/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ và sửa đổi, bổ sung điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ tăng thêm là 5.100.321.020.000 đồng, vốn điều lệ sau khi tăng là 28.112.026.440.000 đồng.

Ngày 24 tháng 7 năm 2013, Ngân hàng và Tập đoàn Metlife Inc. đã ký kết Bản Ghi Nhớ về việc hợp tác thành lập Công ty Liên doanh Bảo hiểm Nhân thọ tại Việt Nam tại Washington, D.C. Bản Ghi Nhớ thể hiện cam kết của hai bên về việc xúc tiến các công tác đàm phán và tìm hiểu để thành lập một Công ty liên doanh Bảo hiểm Nhân thọ với mục tiêu sẽ hoàn tất các công tác chuẩn bị thành lập trong quý 4 năm 2013.

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 (ngày Ngân hàng chính thức chuyển thành Ngân hàng cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chỉ cho mục đích tham khảo, không có giá trị so sánh do không tương đồng về kỳ kế toán. Để cung cấp thêm thông tin cho mục đích so sánh, Ngân hàng trình bày thông tin bổ sung về số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 và từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013 tại Phụ lục, từ trang 79 đến trang 81.

**43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

| <u>Loại tiền tệ</u> | <u>30/6/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|---------------------|------------------|-------------------|
| USD                 | 21.036           | 20.828            |
| EUR                 | 27.486           | 27.383            |
| GBP                 | 32.149           | 33.436            |
| CHF                 | 22.302           | 22.664            |
| JPY                 | 213,75           | 240,59            |
| SGD                 | 16.634           | 16.889            |
| CAD                 | 20.092           | 20.780            |
| AUD                 | 19.478           | 21.479            |

**Người lập****Người phê duyệt****Người phê duyệt**




**Bà Trần Thu Hà**  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

**Bà Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán Trưởng

**Bà Phan Thị Chính**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

\*\*\*

W



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính riêng**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**PHỤ LỤC**

Tổng hợp về tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

|  | <u>30/6/2013</u>   | <u>30/6/2012</u>   |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <u>Triệu VND</u>   | <u>Triệu VND</u>   |
| <b>TÀI SẢN</b>   |                    |                    |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4.228.666</b>   | <b>3.888.923</b>   |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>                      | <b>12.349.356</b>  | <b>7.020.609</b>   |
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>           | <b>49.146.814</b>  | <b>40.393.903</b>  |
| Tiền gửi tại TCTD khác   | 30.356.656         | 26.583.990         |
| Cho vay các TCTD khác  | 19.016.987         | 14.088.241         |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                | (226.829)          | (278.328)          |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>7.174.006</b>   | <b>2.886.178</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh   | 7.174.006          | 2.886.178          |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>-</b>           | <b>19.286</b>      |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>355.346.815</b> | <b>315.757.240</b> |
| Cho vay khách hàng   | 362.527.976        | 323.117.051        |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | (7.181.161)        | (7.359.811)        |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>64.264.221</b>  | <b>50.670.718</b>  |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 57.705.483         | 49.464.981         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 6.900.105          | 1.579.922          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 | (341.367)          | (374.185)          |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>5.130.420</b>   | <b>4.870.605</b>   |
| Đầu tư vào công ty con   | 1.783.242          | 1.783.242          |
| Vốn góp liên doanh   | 3.009.605          | 2.569.614          |
| Đầu tư vào công ty liên kết  | 401.513            | 401.513            |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn khác   | 750.457            | 755.456            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | (814.397)          | (639.220)          |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>3.964.118</b>   | <b>3.549.670</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình   | 1.573.503          | 1.439.078          |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i>                                    | <i>3.445.022</i>   | <i>3.269.892</i>   |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i>                                       | <i>(1.871.519)</i> | <i>(1.830.814)</i> |
| Tài sản cố định thuê tài chính                                       | 241.342            | 360.262            |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i>                                    | <i>578.187</i>     | <i>775.764</i>     |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i>                                       | <i>(336.845)</i>   | <i>(415.502)</i>   |
| Tài sản cố định vô hình  | 2.149.273          | 1.750.330          |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i>                                    | <i>2.534.134</i>   | <i>2.086.117</i>   |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i>                                       | <i>(384.861)</i>   | <i>(335.787)</i>   |
| <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>19.339.559</b>  | <b>15.730.980</b>  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>520.943.975</b> | <b>444.788.112</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính riêng**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**PHỤ LỤC**

Tổng hợp về tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

|   | <u>30/6/2013</u>          | <u>30/6/2012</u>          |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                           |                           |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | 10.567.921                | 14.242.941                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 45.720.745                | 33.956.307                |
| Tiền gửi của các TCTD khác  | 11.551.353                | 10.911.867                |
| Vay các TCTD khác   | 34.169.392                | 23.044.440                |
| Tiền gửi của khách hàng   | 336.012.722               | 283.754.667               |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro             | 71.967.828                | 66.399.578                |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 16.806.617                | 8.671.971                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác            | 201.947                   | -                         |
| Các khoản nợ khác   | 11.663.480                | 12.067.428                |
| Các khoản lãi, phí phải trả   | 7.822.378                 | 5.421.618                 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác  | 2.948.542                 | 5.698.487                 |
| Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | 892.560                   | 947.323                   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <u><b>492.941.260</b></u> | <u><b>419.092.892</b></u> |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                           |                           |
| <b>Vốn và các quỹ</b>   |                           |                           |
| <i>Vốn của Ngân hàng</i>  | 24.429.611                | 24.385.061                |
| Vốn điều lệ   | 23.011.705                | 23.011.705                |
| Vốn khác  | 1.387.910                 | 1.343.360                 |
| Thặng dư vốn cổ phần  | 29.996                    | 29.996                    |
| <i>Quỹ của Ngân hàng</i>  | 373.592                   | -                         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | 6.774                     | (613)                     |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 3.192.738                 | 1.310.772                 |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <u><b>28.002.715</b></u>  | <u><b>25.695.220</b></u>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <u><b>520.943.975</b></u> | <u><b>444.788.112</b></u> |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

**Báo cáo tài chính riêng**

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**PHỤ LỤC**

Tổng hợp về tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

|   | <b>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến ngày 30/6/2013</b> | <b>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 30/6/2012 (*)</b> |
|---|--|--|
|   | <b>Triệu VND</b>                                 | <b>Triệu VND</b>                                     |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 21.752.437                                       | 24.385.953   |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | (15.237.841)                                     | (17.793.058)   |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>6.514.596</b>                                 | <b>6.592.895</b>                                     |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 1.273.416  | 1.127.563  |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   | (161.878)  | (135.000)  |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>1.111.538</b>                                 | <b>992.563</b>                                       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>57.637</b>                                    | <b>148.996</b>                                       |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh   | 188.030  | 92.384   |
| (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư  | (6.090)  | 97.634   |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán</b>   | <b>181.940</b>                                   | <b>190.018</b>                                       |
| Thu nhập từ hoạt động khác  | 804.739  | 638.543  |
| Chi phí hoạt động khác  | (443.100)  | (265.801)  |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>361.639</b>                                   | <b>372.742</b>                                       |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>131.071</b>                                   | <b>95.559</b>  |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>8.358.421</b>                                 | <b>8.392.773</b>                                     |
| Chi phí nhân viên   | (1.731.137)                                      | (1.745.484)  |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ  | (229.566)  | (244.610)  |
| Chi phí hoạt động khác  | (1.258.256)                                      | (1.403.480)  |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>(3.218.959)</b>                               | <b>(3.393.574)</b>                                   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>5.139.462</b>                                 | <b>4.999.199</b>                                     |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>(2.647.607)</b>                               | <b>(2.764.244)</b>                                   |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>  | <b>2.491.855</b>                                 | <b>2.234.955</b>                                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | (590.234)  | (539.645)  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>(590.234)</b>                                 | <b>(539.645)</b>                                     |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>   | <b>1.901.621</b>                                 | <b>1.695.310</b>                                     |

(\*) Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 được hợp cộng từ báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và báo cáo kết quả kinh doanh đã được soát xét của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho mục đích tham khảo.